

THÔNG BÁO**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
THÁNG 11 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số **2964/STC-GCS ngày 02 tháng 11 năm 2022** của Sở Tài chính về ý kiến đóng góp dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất **tháng 11 năm 2022** trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá.

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 11 năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ <http://soxaydung.angiang.gov.vn>.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban GD sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, KT&QLXD, Cường (3)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Trần Thanh Vũ**

PHỤ LỤC

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 11 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Đính kèm Thông báo số: 4263 /TB-SXD ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
I	ĐÁ CÁC LOẠI :						
	Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: khóm Tô Bình, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang)						
	- Giá bán tại bãi đá Cô Tô thuộc thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn (giá bán giao xuống phương tiện vận tải đường thủy của bên mua tại bến sông thị trấn Cô Tô). Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 10/08/2022 đến ngày 10/08/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 10/08/2022. Mức giá bán lẻ. (đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, các loại phí khai thác khác)						
1	Đá (1x2) xay sàng 22	m3			299.200		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	m3			293.700		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	m3			291.500		
4	Đá (4x6) xay	m3			236.500		
5	Đá (4x6) xay QC 63	m3			247.500		
6	Đá (5x7) xay	m3			225.500		
7	Đá (20x30) xay	m3			244.200		
8	Cấp phối đá dăm loại 1	m3			195.800		
9	Cấp phối đá dăm loại 2	m3			179.300		
10	(0x4) loại 1	m3			170.500		
11	(0x4) loại 2	m3			167.200		
12	(0x4) loại 3	m3			165.000		
13	Đá mi sàng	m3			203.500		
14	Đá Bụi (0-10 mm)	m3			159.500		
15	Bụi sàng (0-5 mm)	m3			170.500		
16	Cát nghiền 2.8	m3			181.500		
17	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	m3			269.500		
18	Đá (40x60) trắng (0-1.000kg)	m3			225.500		
	Cty TNHH Liên doanh Antraco (địa chỉ ấp Rò Leng, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang)						
	- Giá bán tại bến của công ty (Kênh Tám Ngàn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Thông báo số 606/TB-STC ngày 26/05/2022 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 01/06/2022. (mức giá bao gồm: chi phí vận chuyển, bốc xếp từ bãi đá thành phẩm đến phương tiện thủy tại bến cảng; thuế tài nguyên; phí bảo vệ môi trường; các loại phí khai thác khác)						
1	Đá (1 x 2) sàng 22	m3			280.000		
2	Đá (1 x 2) sàng 25	m3			280.000		
3	Đá (1 x 2) sàng 27	m3			270.000		
4	Đá (4 x 6) loại 1	m3			215.000		
5	Đá (4 x 6) Dmax63	m3			230.000		
6	Đá (4 x 6) Dmax80	m3			222.000		
7	Đá (4 x 6) loại 2	m3			190.000		
8	Đá (5 x 7)	m3			205.000		
9	Đá (9 x 15)	m3			220.000		
10	Đá cấp phối đá dăm loại 1	m3			208.000		
11	Đá cấp phối đá dăm loại 2	m3			185.000		
12	Cấp phối (0 x 4) loại 1	m3			180.000		
13	Cấp phối (0 x 4) loại 2	m3			145.000		
14	Đá mi sàng	m3			215.000		
15	Đá mi sàng (0 x 0,5)	m3			220.000		
16	Đá (2 x 4)	m3			251.000		
17	Đá (15 x 20)	m3			210.000		
18	Đá hộc (20 x 30)	m3			210.000		
19	Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm	m3			295.000		
20	Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm	m3			285.000		
21	Đá (0,5 x 2,0) ly tâm	m3			310.000		
22	Đá (1,0 x 1,6) ly tâm	m3			335.000		
23	Đá (1,0 x 1,9) ly tâm	m3			315.000		
24	Đá (1 x 2) sàng 22 loại 2	m3			240.000		
25	Đá (1 x 2) sàng 25 loại 2	m3			240.000		
26	Đá (1 x 2) sàng 27 loại 2	m3			240.000		
27	Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm	m3			250.000		
28	Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm	m3			235.000		
II	CÁT CÁC LOẠI:						
	Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC): địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang. Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 498/TB-STC ngày 10/5/2022 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 04/05/2022. (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, phí khai thác).						
	Tại khu mỏ cát trên sông Tiền thuộc xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu và khu mỏ cát trên sông Hậu xã Mỹ Hòa Hưng, TP. long Xuyên, An Giang						
1	Cát san lấp (cát đen)	m3	tạp chất ≤5%		88.000		
2	Cát san lấp (cát đen)	m3	tạp chất 5%-15%		79.200		
3	Cát san lấp (cát đen)	m3	tạp chất ≥15%		66.000		
4	Cát xây dựng	m3	cát sạch		110.000		
5	Cát xây dựng	m3	cát hạt to (modun 1,3-1,4)		132.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
6	Cát xây dựng	m3	cát tạp chất ≈ 5%		99.000		
	Tại xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới: Công ty TNHH xây dựng thương mại Hải Toàn (địa chỉ: 183/4 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, TP. long Xuyên, AG), (giá bán tại mô áp dụng từ ngày 10/01/2022, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác theo Thông báo số 291/TB-STC ngày 29/3/2022 của Sở Tài chính)						
1	Cát san lấp (cát đen)	m3			79.200		
2	Cát xây dựng (cát đen dùng trong xây dựng)	m3			110.000		
	Tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 550/TB-STC ngày 19/5/2022 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 17/5/2022 của Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua).						
1	Cát đen (Cát dùng trong xây dựng)	m3			99.000		
	Tại Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 692/TB-STC ngày 06/6/2022 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 01/6/2022 của Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua).						
1	Cát đen (Cát san lấp)	m3			99.000		
	Tại Hồ Ô Turk Sa, xã An Cư, huyện Tịnh Biên: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 245/TB-STC ngày 17/03/2022 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 09/03/2022 của Công ty CP XD&TM Vĩnh Tường - Chi nhánh Cà Mau (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua).						
1	Cát núi dùng để san lấp	m3			77.000		
	Tại xã Mỹ Hòa Hưng, huyện Chợ Mới: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 445/TB-STC ngày 28/04/2022 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 26/04/2022 của Công ty TNHH MTV Môi trường Vạn Hưng Tùng; địa chỉ: 19A, Trần Nhật Duật, P. Mỹ long, long Xuyên (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua).						
1	Cát san lấp	m3			79.200		
III	NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA:						
	* Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh (số 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, Tp.HCM). Giao tại Tp. long Xuyên. Theo bảng giá ngày 01/11/2022; giao hàng bằng phương tiện đường bộ (không bao gồm chi phí dỡ hàng). SĐT: 028.62678.195						
1	Nhựa đường đóng phuy SHEL 60/70 Singapore nhập khẩu chính hãng (N.W 154 kg/phuy; G.W 163 kg/phuy)	tấn		Singapore		20.090.909	
	* Xí nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 04/11/2022						
1	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			1.600.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			1.650.000		
3	Bê tông nhựa nóng C8	tấn			1.700.000		
	* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 06/09/2022						
	BÊ TÔNG NHỰA	TCVN 8819:2011					
1	BTNN hạt mịn C9.5	tấn			1.720.000		
2	BTNN hạt trung C12.5	tấn			1.670.000		
3	BTNN hạt trung C19	tấn			1.605.000		
4	BT nhựa nguội	tấn			1.440.000		
5	bột khoáng (dùng trong BTNN)	tấn			840.000		
	CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.long Xuyên, An Giang. NHÀ MÁY BÊ TÔNG TỔNG CHÂU THÀNH : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. Giá áp dụng từ ngày 16/8/2022 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe. sdt: 0907.636.372						
1	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn			1.690.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			1.640.000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			1.575.000		
	CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - Chi nhánh Đồng Nai, Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. (Giá trên đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh An Giang). Giá áp dụng từ ngày 21/03/2022.						
	* Bê tông nhựa mịn:						
1	Carboncor Asphalt - CA 6.7 - (25kg/bao)	tấn				3.900.000	
2	Carboncor Asphalt - CA 9.5 - (25kg/bao)	tấn				3.900.000	
	* Bê tông nhựa rỗng:						
1	Carboncor Asphalt - CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) - (25kg/bao)	tấn				3.160.000	
IV	GỖ XE CÁC LOẠI:						
	Công ty TNHH tư vấn Kiến Trúc Mới (địa chỉ số 246/13 Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. long Xuyên, An Giang. Giá bao gồm chi phí vận chuyển lắt đặt tại công trình. Theo bảng giá ngày 05/10/2022.						
*	GỖ THAO LAO						
1	Bàn ghế giáo viên PT (01 bàn +01 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				4.400.000	4.400.000
	Bàn:	cái				3.600.000	3.600.000
	Ghế dựa	cái				800.000	800.000
2	Bàn ghế giáo viên MG (01 bàn+ 01 ghế) Bàn bằng gỗ MDF chống ẩm phủ melamine 2 mặt, Ghế khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.950.000	2.950.000
	Bàn	cái				2.150.000	2.150.000
	Ghế dựa:	cái				800.000	800.000
3	Bàn ghế học sinh MG (01 bàn+ 02 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.310.000	2.310.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. long Xuyên	Các huyện, TX
	Bàn:	cái				1.650.000	1.650.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				660.000	660.000
4	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bàn + 02 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.640.000	2.640.000
	Bàn:	cái				1.760.000	1.760.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				880.000	880.000
5	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số IV (01 bàn + 02 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.820.000	2.820.000
	Bàn:	cái				1.860.000	1.860.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				960.000	960.000
6	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn + 02 ghế) khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.820.000	2.820.000
	Bàn:	cái				1.860.000	1.860.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				960.000	960.000
7	Ghế làm việc (Nhân viên) Kích thước: (420 x 420 x 450/1.100)mm. khung thao lao, mặt gỗ Cao su ghép	cái				800.000	800.000
8	Bàn làm việc (Nhân viên) 1400x700x760mm khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái				4.200.000	4.200.000
9	Bàn làm việc (Lãnh Đạo) 1600 x 800 x 800mm khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su	cái				4.900.000	4.900.000
10	Ghế hội trường (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Thao Lao, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	cái				850.000	850.000
11	Bàn hội trường 1200x500x750mm khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái				3.650.000	3.650.000
12	bộ bàn họp, tiếp khách lãnh đạo (6 ghế) Bàn: 2000x1000x750 mm Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine 2 mặt, màu tự chọn. Ghế đầu bò (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Thao Lao, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	bộ				8.800.000	8.800.000
13	Tủ đựng hồ sơ: 1,2 x 0,4 x 2m khung thao lao, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái				5.250.000	5.250.000
14	Bục để tượng Bác Kích thước: Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bảng gỗ cao su ghép	cái				3.300.000	3.300.000
15	Bục phát biểu Kích thước:Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bảng gỗ cao su ghép	cái				3.300.000	3.300.000
16	Bàn từ (kèm quy cách chi tiết):						-
	kích thước 1,2m x2,4m	tấm				1.850.000	1.850.000
	kích thước 1,2m x3,0m	tấm				2.200.000	2.200.000
	kích thước 1,2m x3,6m	tấm				2.750.000	2.750.000
	Tủ phích thư viện (16 học)	cái				4.000.000	4.000.000
*	GỖ TRÀM BÔNG VÀNG						
1	Bàn ghế giáo viên PT (01 bàn +01 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				3.950.000	3.950.000
	Bàn:	cái				3.250.000	3.250.000
	Ghế dựa	cái				700.000	700.000
2	Bàn ghế giáo viên MG (01 bàn+ 01 ghế) Bàn bằng gỗ MDF chống ẩm phủ melamine 2 mặt, Ghế khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.850.000	2.850.000
	Bàn	cái				2.150.000	2.150.000
	Ghế dựa:	cái				700.000	700.000
3	Bàn ghế học sinh MG (01 bàn+ 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.180.000	2.180.000
	Bàn:	cái				1.550.000	1.550.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				630.000	630.000
4	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bàn + 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.480.000	2.480.000
	Bàn:	cái				1.680.000	1.680.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				800.000	800.000
5	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số IV (01 bàn + 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.605.000	2.605.000
	Bàn:	cái				1.765.000	1.765.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				840.000	840.000
6	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn + 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	bộ				2.735.000	2.735.000
	Bàn:	cái				1.875.000	1.875.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				860.000	860.000
7	Ghế làm việc (Nhân viên) Kích thước: (420 x 420 x 450/1.100)mm. khung Tràm Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép	cái				700.000	700.000
8	Bàn làm việc (Nhân viên) 1400x700x760mm khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái				3.840.000	3.840.000
9	Bàn làm việc (Lãnh Đạo) 1600 x 800 x 800mm khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su	cái				4.500.000	4.500.000
10	Ghế hội trường (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Tràm Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	cái				700.000	700.000
11	Bàn hội trường 1200x500x750mm khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái				3.050.000	3.050.000
12	bộ bàn họp, tiếp khách lãnh đạo (6 ghế) Bàn: 2000x1000x750 mm Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine 2 mặt, màu tự chọn. Ghế đầu bò (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Tràm Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	bộ				8.500.000	8.500.000
13	Tủ đựng hồ sơ: 1,2 x 0,4 x 2m khung Tràm Bông Vàng, mặt trám gỗ Cao su ghép	cái				4.500.000	4.500.000
14	Bục để tượng Bác Kích thước: Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bảng gỗ cao su ghép	cái				3.200.000	3.200.000
15	Bục phát biểu Kích thước:Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bảng gỗ cao su ghép	cái				3.200.000	3.200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
	Bản từ (kèm quy cách chi tiết):						-
1	kích thước 1,2m x2,4m	tám				1.850.000	1.850.000
2	kích thước 1,2m x3,0m	tám				2.200.000	2.200.000
3	kích thước 1,2m x3,6m	tám				2.750.000	2.750.000
4	Tủ phích thư viện (16 học)	cái				4.000.000	4.000.000
V	TRỤ, CỌC, ỐNG CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:						
	* Xí nghiệp Sản xuất Bê tông & Gạch không nung - Cty cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 04/11/2022. (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bơm phụ gia sika hoặc phụ gia chống thấm cộng thêm M200 80.000 đ/m3, M250 90.000 đ/m3, M300 100.000 đ/m3)						
1	Bê tông tươi, mác 100	m3			1.287.037		
2	Bê tông tươi, mác 150	m3			1.314.815		
3	Bê tông tươi, mác 200	m3			1.388.889		
4	Bê tông tươi, mác 250	m3			1.462.963		
5	Bê tông tươi, mác 300	m3			1.537.037		
	* Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 05/09/2022. Áp dụng từ ngày 05/09/2022. SĐT: 02963.931.184						
	trụ BTLT có hệ số an toàn K =1,5		TCVN 5847-2016 VÀ TCVN 5847-1994				
1	trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ			23.290.000		
2	trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ			19.010.000		
3	trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			18.010.000		
4	trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			16.550.000		
5	trụ BTLT 18-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	trụ			15.330.000		
6	trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			15.330.000		
7	trụ BTLT 16-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	trụ			14.960.000		
8	trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	trụ			6.370.000		
9	trụ BTLT 14-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	trụ			6.120.000		
10	trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	trụ			5.270.000		
11	trụ BTLT 12-PC 10.0 (10.0 KN, 1000kgf)	trụ			5.400.000		
12	trụ BTLT 12-PC 9.0 (9.0 KN, 900kgf)	trụ			5.160.000		
13	trụ BTLT 12-PC 7.2 (7.2 KN, 720kgf)	trụ			4.650.000		
14	trụ BTLT 12-PC 5.4 (5.4 KN, 540kgf)	trụ			3.560.000		
15	trụ BTLT 12-PC 4.3(4.3 KN, 430kgf, 440kgf)	trụ			3.430.000		
16	trụ BTLT 12-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ			3.310.000		
17	trụ BTLT 10.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf, 520kgf)	trụ			3.190.000		
18	trụ BTLT 10.5-PC 4.3 (4.3 KN, 420kgf, 430kgf, 480kgf)	trụ			2.930.000		
19	trụ BTLT 10.5-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ			2.560.000		
20	trụ BTLT 8.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf)	trụ			2.210.000		
21	trụ BTLT 8.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			1.850.000		
22	trụ BTLT 8.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.650.000		
23	trụ BTLT 7.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			1.530.000		
24	trụ BTLT 7.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.410.000		
25	trụ BTLT 6.5-PC 2.5 (2.5 KN, 230kgf, 250kgf)	trụ			1.230.000		
26	trụ BTLT 6.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.230.000		
27	trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	trụ			910.000		
	trụ BTLT có hệ số an toàn K =2, sử dụng phụ gia Silicafume		TCVN 5847-2016 VÀ TCVN 5847-1994				
1	trụ BTLT 22-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	trụ			31.860.000		
2	trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ			30.630.000		
3	trụ BTLT 20-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	trụ			28.180.000		
4	trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ			25.740.000		
5	trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			23.290.000		
6	trụ BTLT 18-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	trụ			24.510.000		
7	trụ BTLT 18-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	trụ			23.290.000		
8	trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			22.670.000		
9	trụ BTLT 18-PC-9.2, 10.0 (9.2 KN, 10,0KN, 920kgf, 1000kgf)	trụ			20.830.000		
10	trụ BTLT 16-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	trụ			18.380.000		
11	trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			17.160.000		
12	trụ BTLT 16-PC-9.2, 10.0 (9.2 KN, 10,0KN, 920kgf, 1000kgf)	trụ			16.550.000		
13	trụ BTLT 14-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	trụ			12.250.000		
14	trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	trụ			8.820.000		
15	trụ BTLT 14-PC-8.5, 9.2 (8.5 KN, 9.2 KN, 850kgf, 920kgf)	trụ			7.600.000		
16	trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	trụ			5.760.000		
17	trụ BTLT 12-PC 10.0 (10.0 KN, 1000kgf)	trụ			7.360.000		
18	trụ BTLT 12-PC 9.0 (9.0 KN, 900kgf)	trụ			7.110.000		
19	trụ BTLT 12-PC 7.2 (7.2 KN, 720kgf)	trụ			5.520.000		
20	trụ BTLT 12-PC 5.4 (5.4 KN, 540kgf)	trụ			4.410.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
21	trụ BTLT 12-PC 4.3(4.3 KN, 440kgf)	trụ			4.040.000		
22	trụ BTLT 12-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ			3.560.000		
23	trụ BTLT 10.5-PC 5.0 (5.0 KN, 480kgf, 500kgf, 520kgf)	trụ			3.430.000		
24	trụ BTLT 10.5-PC 4.3 (4.3 KN, 420kgf, 480kgf)	trụ			3.190.000		
25	trụ BTLT 10.5-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ			3.000.000		
26	trụ BTLT 8.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf)	trụ			2.880.000		
27	trụ BTLT 8.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			2.210.000		
28	trụ BTLT 8.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.910.000		
29	trụ BTLT 7.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			1.850.000		
30	trụ BTLT 7.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.600.000		
31	trụ BTLT 6.5-PC 2.5 (2.5 KN, 230kgf, 250kgf)	trụ			1.370.000		
32	trụ BTLT 6.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.340.000		
33	trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	trụ			970.000		
	Cầu kiện bê tông (sử dụng thép ứng lực).						
1	Đà cân 2,5m	cái			1.050.000		
2	Đà cân 1,5m	cái			580.000		
3	Đà cân 1,2m	cái			250.000		
4	Móng neo 2 (0.4x1.5) m	cái			460.000		
5	Móng neo 3 (0.6x1.5) m	cái			580.000		
6	Móng neo (0.4x1.2) m	cái			390.000		
7	Móng neo (0.2x1.2) m	cái			240.000		
	Cầu kiện bê tông (sử dụng thép thường).						
1	Đà cân 2,5m	cái			1.100.000		
2	Đà cân 1,8m (2m)	cái			930.000		
3	Đà cân 1,5m	cái			740.000		
4	Đà cân 1,2m	cái			330.000		
5	Đà cân 0,8m	cái			230.000		
6	Móng neo 2 (0.4x1.5) m	cái			500.000		
7	Móng neo 3 (0.6x1.5) m	cái			720.000		
8	Móng neo (0.4x1.2) m	cái			440.000		
9	Móng neo (0.2x1.2) m	cái			330.000		
	* Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 06/09/2022. Áp dụng từ ngày 06/09/2022. SDT: 02963.931.184						
	Cọc và ống cống bê tông ly tâm						
1	Cọc BTLT ULT PCS φ 600	m			770.000		
2	Cọc BTLT ULT PCS φ 500	m			640.000		
3	Cọc BTLT ULT PCS φ 400	m			420.000		
4	Cọc BTLT ULT PCS φ 350	m			300.000		
5	Cọc BTLT ULT PCS φ 300	m			250.000		
6	Cọc BTLT ULT PCS φ 250	m			220.000		
7	Ống cống BTLT ULT 4m φ 600 VH miệng loe	m			500.000		
8	Ống cống BTLT ULT 4m φ 600 H10 miệng loe	m			510.000		
9	Ống cống BTLT ULT 4m φ 600 H30 miệng loe	m			560.000		
10	Ống cống BTLT ULT 4m φ 400 VH miệng loe	m			360.000		
11	Ống cống BTLT ULT 4m φ 400 H10 miệng loe	m			380.000		
12	Ống cống BTLT ULT 4m φ 400 H30 miệng loe	m			430.000		
13	Ống cống BTLT ULT 4m φ 300 VH miệng loe	m			230.000		
14	Ống cống BTLT ULT 4m φ 300 H10 miệng loe	m			270.000		
15	Ống cống BTLT ULT 4m φ300 H30 miệng loe	m			310.000		
	* Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TPLX, An Giang (giao hàng tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang địa chỉ: QL91, ấp Vĩnh Hưng, TT. Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 05/11/2022, áp dụng từ ngày 15/09/2022 đến khi có thông báo mới. SDT: 02963.953.666						
A	Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012						
1	Cống Φ 400mm, D = 50mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			308.100		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			322.500		
	-Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			337.000		
2	Cống Φ 600mm, D = 63mm, f' c=28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			475.500		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			531.400		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			574.800		
3	Cống Φ 800mm, D = 80mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			757.800		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			852.900		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			970.700		
4	Cống Φ 1000mm, D = 100mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			1.189.900		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.360.500		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.508.400		
5	Cống Φ 1200mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.529.700		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.651.700		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.852.200		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
6	Cống Ø 1500mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			3.142.700		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.358.900		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.704.800		
B	Gối cống các loại M200 :						
1	Gối cống fi 400	cái			144.700		
2	Gối cống fi 600	cái			209.900		
3	Gối cống fi 800	cái			258.400		
4	Gối cống fi 1000	cái			320.500		
5	Gối cống fi 1200	cái			600.600		
6	Gối cống fi 1500	cái			695.400		
C	Ron cống các loại:						
1	Ron cống fi 400	sợi			39.100		
2	Ron cống fi 600	sợi			49.100		
3	Ron cống fi 800	sợi			60.400		
4	Ron cống fi 1000	sợi			70.500		
5	Ron cống fi 1200	sợi			81.800		
6	Ron cống fi 1500	sợi			97.600		
D	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014						
	Cọc bê tông DƯL 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2						
1	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			56.600		
2	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			71.000		
3	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			97.700		
	Cọc bê tông DƯL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi						
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L≤= 7m)	m			233.500		
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥7 đến L≤= 8m)	m			214.000		
	Cọc bê tông DƯL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc						
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L≤7m)	m			246.200		
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥6 đến L≤= 8m)	m			227.300		
	Cọc bê tông DƯL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc						
1	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L≤=6m)	m			350.800		
2	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L≤=10m)	m			322.000		
	Cọc bê tông DƯL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc						
1	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L≤=6m)	m			360.000		
2	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L≤=10m)	m			331.200		
1	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại đóng	m			1.186.500		
2	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại rung	m			1.376.500		
1	Cọc chữ H220 mác 500, L=4m, 6 thanh fi 7.1mm	m			370.000		
1	Cọc chữ H220 mác 500, L=5,5m, 6 thanh fi 7.1mm	m			376.000		
2	Cọc chữ H220 mác 500, L=6,0m, 8 thanh fi 7.1mm	m			417.000		
3	Cọc chữ H220 mác 500, L=6,7m, 10 thanh fi 7.1mm	m			421.500		
1	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,0m	tấm			443.980		
2	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,2m	tấm			532.960		
3	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,4m	tấm			622.000		
4	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,5m	tấm			657.000		
5	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,6m	tấm			719.000		
	* Công bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 04/11/2022						
	- Công bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011						
1	Cống Ø 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			310.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			325.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			340.000		
2	Cống Ø 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			490.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			520.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			560.000		
3	Cống Ø 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			760.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			820.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			960.000		
4	Cống Ø 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			1.200.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.300.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.400.000		
5	Cống Ø 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.350.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.500.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.650.000		
6	Cống Ø 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			3.000.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.200.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.600.000		
	* CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. Giá áp dụng từ ngày 16/8/2022 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe. sdt: 0907.636.372						
	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM						
1	Cọc BTLT PCA D300 mác 60MPA	md			275.000		
2	Cọc BTLT PCA D350 mác 60MPA	md			318.000		
3	Cọc BTLT PCA D400 mác 60MPA	md			447.000		
4	Cọc BTLT PCA D500 mác 80MPA	md			660.000		
	CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
1	Cống f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			260.000		
2	Cống f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			276.000		
3	Cống f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			287.000		
4	Cống f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			297.000		
5	Cống f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			325.000		
6	Cống f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			335.000		
7	Cống f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			460.000		
8	Cống f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			520.000		
9	Cống f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			550.000		
10	Cống f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			740.000		
11	Cống f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			800.000		
12	Cống f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			915.000		
13	Cống f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			1.175.000		
14	Cống f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			1.280.000		
15	Cống f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			1.415.000		
* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo mới, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển. SĐT: 02543.853.125							
I. GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI							
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1000mm.	đ/bộ	TCVN 10333-1:2015		7.926.852	8.126.852	8.226.852
2	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1250mm.	đ/bộ			8.093.519	8.293.519	8.393.519
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760x580x1470mm.	đ/bộ			8.260.185	8.460.185	8.560.185
II. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)							
1	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10333-1:2015		3.026.455	3.177.778	3.273.111
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B300x300-H500-L1000mm	md			2.833.333	2.975.000	3.064.250
3	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md			3.314.815	3.480.556	3.584.972
4	Hào kỹ thuật BTCS 3ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md			3.822.751	4.013.889	4.134.306
III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN							-
1	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=200x400x2000mm	md			869.444	919.444	969.444
2	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x400x2000mm	md			953.704	1.003.704	1.053.704
3	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x600x2000mm	md			1.235.185	1.285.185	1.335.185
4	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x500x2000mm	md			1.172.296	1.221.296	1.271.296
5	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x600x2000mm	md			1.312.037	1.362.037	1.412.037
6	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x700x2000mm	md			1.536.111	1.586.111	1.636.111
7	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x900x2000mm	md			2.154.630	2.204.630	2.254.630
8	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x800x2000mm	md			2.198.148	2.248.148	2.298.148
9	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x1000x2000mm	md			2.551.852	2.601.852	2.651.852
10	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x900x2000mm	md			2.484.259	2.534.259	2.584.259
11	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x1000x2000mm	md			2.831.481	2.881.481	2.931.481
12	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=800x1200x2000mm	md			3.446.296	3.496.296	3.546.296
13	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=1100x1600x2000mm	md			5.970.370	6.020.370	6.070.370
IV. GIÁ CẦU KIẾN CHÁNH KÈ LÁP GHEP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIỂN							
1	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	ck			27.810.406	29.200.926	30.076.954
2	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	ck			30.862.434	32.405.556	33.377.722
3	Cầu kiện phá sóng chống ghep thép bê tông cốt sợi (BTCS) đtăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M>=300; H=4,0m x B thân =1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	ck			16.833.333	17.675.000	18.205.250
* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ lonG, TP.lonG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 06/09/2022. SĐT: 0296.3845957							
A. CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM:		TCVN 9113:2012					
1	Cống BTLT D300 VH (cấp tải thấp)	md			265.000		
2	Cống BTLT D300 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			276.000		
3	Cống BTLT D300 H30 (cấp tải cao)	md			287.000		
4	Cống BTLT D400 VH (cấp tải thấp)	md			298.000		
5	Cống BTLT D400 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			309.000		
6	Cống BTLT D400 H30 (cấp tải cao)	md			320.000		
7	Cống BTLT D600 VH (cấp tải thấp)	md			464.000		
8	Cống BTLT D600 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			519.000		
9	Cống BTLT D600 H30 (cấp tải cao)	md			552.000		
10	Cống BTLT D800 VH (cấp tải thấp)	md			739.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
11	Cổng BTLT D800 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			805.000		
12	Cổng BTLT D800 H30 (cấp tải cao)	md			938.000		
13	Cổng BTLT D1000 VH (cấp tải thấp)	md			1.191.000		
14	Cổng BTLT D1000 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			1.279.000		
15	Cổng BTLT D1000 H30 (cấp tải cao)	md			1.467.000		
17	Cổng BTLT D1200 VH (cấp tải thấp)	md			2.316.000		
18	Cổng BTLT D1200 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.371.000		
19	Cổng BTLT D1200 H30 (cấp tải cao)	md			2.481.000		
20	Cổng BTLT D1500 VH (cấp tải thấp)	md			2.757.000		
21	Cổng BTLT D1500 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.977.000		
22	Cổng BTLT D1500 H30 (cấp tải cao)	md			3.198.000		
	B./ GỐI CỒNG						
1	Gối cồng ø 400	cái			144.000		
2	Gối cồng ø 600	cái			210.000		
3	Gối cồng ø 800	cái			265.000		
4	Gối cồng ø 1000	cái			331.000		
5	Gối cồng ø 1200	cái			552.000		
	C./ RON CỒNG BỀ TỎNG						
1	Ron tam giá ø 300	cái			40.000		
2	Ron tam giá ø 400	cái			50.000		
3	Ron tam giá ø 500	cái			61.000		
4	Ron tam giá ø 600	cái			64.000		
5	Ron tam giá ø 800	cái			82.000		
6	Ron tam giá ø 1000	cái			153.000		
7	Ron tam giá ø 1200	cái			168.000		
8	Ron tam giá ø 1500	cái			200.000		
VI	XI MĂNG :						
	* Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (I99, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).						
	Theo Thông báo số 743/TB-STC ngày 15/06/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 14/6/2022. Mức giá bán lẻ						
1	Xi măng AG PCB 40 (bao 50kg)	bao	bao 50kg			70.370	
	* Xi măng Vicem Hạ long (giá bán tại TP.long Xuyên). Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 21/07/2022 đến ngày 27/07/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 26/07/2022.						
	Xi măng Vicem Hạ long PCB 40 (bao 50kg)	bao				90.168	
	Xi măng Vicem Hạ long PCB 50 (Dạng rời)	tấn				1.585.859	
VII	THÉP CÁC LOẠI :						
	* Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (I99, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).						
	Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 01/08/2022 đến ngày 08/08/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 02/08/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)						
1	Thép ống	kg				27.100	
2	Thép hộp chữ nhật	kg				30.800	
3	Thép vuông kèm 20x1,1	kg				32.000	
	Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 09/08/2022 đến ngày 10/08/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 10/08/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)						
1	Thép hộp kèm 20x40x1,4	kg				23.200	
2	Thép vuông kèm 20x0,95	kg				23.200	
3	Thép vuông kèm 14x1,2	kg				25.000	
4	Thép hộp kèm 40x80x1,2	kg				23.200	
	* Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 09/09/2022 đến ngày 09/09/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 09/09/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT và các chi phí khác có liên quan)						
1	Thép cuộn D6 (CB 240-T MN)	kg				17.750	
2	Thép cuộn D8 (CB 240-T MN)	kg				17.700	
3	Thép vằn D10 (SD 295 MN)	kg				18.100	
4	Thép vằn D12 (CB300-V MN)	kg				17.900	
5	Thép vằn D14 (CB300-V MN)	kg				17.900	
6	Thép vằn D16 (SD 295 MN)	kg				17.900	
7	Thép vằn D18 (CB300-V MN)	kg				17.900	
8	Thép vằn D20 (CB300-V MN)	kg				17.900	
9	Thép vằn D22 (CB300-V MN)	kg				17.900	
VIII	TOLE CÁC LOẠI						
	* Công ty TNHH Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo báo giá ngày 01/10/2022. Áp dụng từ ngày 01/10/2022. (đã bao gồm chi phí vận chuyển)						
1	Tôn lạnh AZ70 Phú AF: 0,25mm x 1200 mm TCT G550	m				70.923	70.923

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mm x 1200 mm TCT G550	m		ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2016		76.805	76.805
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mm x 1200 mm TCT G550	m				93.608	93.608
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mm x 1200 mm TCT G550	m				105.201	105.201
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	m				115.288	115.288
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	m				124.414	124.414
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	m				133.315	133.315
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4mm x 1200 mm TCT G550	m				106.936	106.936
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	m				117.264	117.264
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	m				126.618	126.618
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	m				135.755	135.755
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,60mm x 1200 mm TCT G550	m				147.095	147.095
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,25mm x 1200mm APT G550	m			JIS G3321:2012; ASTM A755/A755 M-16		78.153
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,30mm x 1200mm APT G550	m				85.430	85.430
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,35mm x 1200mm APT G550	m				98.955	98.955
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,40mm x 1200mm APT G550	m				109.874	109.874
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				120.430	120.430
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				130.515	130.515
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,60mm x 1200mm APT G550	m				151.943	151.943
20	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m				116.668	116.668
21	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				128.694	128.694
22	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				138.115	138.115
23	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m				148.966	148.966
24	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m				125.818	125.818
25	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m			137.697	137.697	
26	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m			148.634	148.634	
27	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m			158.707	158.707	
28	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	m			172.868	172.868	
* Công ty Cổ phần sản xuất Thép VINA ONE. Địa chỉ: QL 1A, Ấp Voi lá, xã long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh long An. Theo bảng giá ngày 01/11/2022, áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo mới; giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại kho nhà máy CTY CP SX thép Vina One. Bao gồm chi phí vận chuyển tại TP. Long Xuyên							
1	Tôn lạnh Vina one AZ100						
	Dây 0.40mm	m	JIS G3321		100.009	100.409	
	Dây 0.45mm	m	JIS G3321		110.356	110.756	
	dây 0.50mm	m	JIS G3321		121.056	121.456	
2	Tôn lạnh Vina one AZ150						
	Dây 0.45mm	m	JIS G3321		121.624	122.024	
	Dây 0.50mm	m	JIS G3321		130.278	130.678	
3	Tôn lạnh màu Vina one						
	Dây 0.40mm	m	JIS G3321		107.171	107.571	
	Dây 0.45mm	m	JIS G3321		117.937	118.337	
	dây 0.50mm	m	JIS G3321		126.591	126.991	
IX TẮM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX							
* Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. bao gồm vật tư chính và công lắp đặt. Theo bảng giá ngày 28/3/2022							
	* Trần nhôm Aluwin:						
1	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ,màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				1.036.395	1.036.395
2	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				1.067.445	1.067.445
3	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				1.213.665	1.213.665
4	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				1.270.000	1.270.000
5	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.6mm, không đục lỗ,màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				1.038.150	1.038.150
6	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				1.070.550	1.070.550
7	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.6mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				1.223.300	1.223.300
8	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.7mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				1.287.800	1.287.800
9	Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 150x150x0.5mm	m2				1.013.000	1.013.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
10	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				1.073.000	1.073.000
11	Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				1.181.250	1.181.250
12	Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0.6mm, Không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				1.451.250	1.451.250
13	Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0.6mm	m2				1.667.250	1.667.250
14	Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0.6mm	m2				1.433.700	1.433.700
15	Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				1.437.750	1.437.750
16	Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0.8mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				2.541.900	2.541.900
17	Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0.8mm, đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				2.577.900	2.577.900
18	Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0.9mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				2.561.900	2.561.900
19	Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0.9mm, đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				2.619.900	2.619.900
20	Trần kim loại nhôm Aluwin - U Shaped 150x50x0.6mm	m2				1.849.500	1.849.500
	* Trần nhôm Aluwin tiêu âm, chống cháy, chống ồn, văn phòng						-
1	Trần kim loại nhôm Aluwin Hình chữ nhật 600x1200x0.7mm, màu trắng, màu ghi sáng.	m2				1.271.000	1.271.000
2	Trần kim loại nhôm Aluwin Hình chữ nhật 600x1200x0.8mm, màu trắng, màu ghi sáng.	m2				1.339.000	1.339.000
	* Mặt Alu - Aluwin						-
1	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	m2				1.942.650	1.942.650
2	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm/PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	m2				2.092.250	2.092.250
3	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	m2				2.470.050	2.470.050
	* Lam chắn nắng nhôm Aluwin						
1	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1.4mm	m2				3.322.800	3.322.800
2	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1.3mm/hình thoi 200x40x1.8mm	m2				3.694.600	3.694.600
3	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 300x50x1.5mm/hình đầu đạn 200x65x1.5mm	m2				4.387.500	4.387.500
4	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 150x52x1.5mm/hình hộp 120x52x1.2mm	m2				3.768.700	3.768.700
5	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1.2mm	m2				3.191.500	3.191.500
6	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x25x2mm	m2				3.523.500	3.523.500
7	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 250x52x1.5mm	m2				3.893.350	3.893.350
8	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 150x55x1.2mm	m2				3.967.600	3.967.600
9	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 200x65x1.5mm	m2				4.485.500	4.485.500
10	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 250x65x1.5mm	m2				4.924.400	4.924.400
11	Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85Cx0.6mm	m2				1.716.000	1.716.000
	* Lan can Inox 304 + Cửa nhôm kính cường lực Aluwin						
1	Khung kính cố định cường lực 10ly, Kính Aluwin	m2				5.801.000	5.801.000
2	Lan can hộp Inox mờ, Inox 304	m2				3.308.500	3.308.500
3	Lan can Inox D49 dày 2.0ly - Inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	m2				4.561.300	4.561.300
4	Lan can Inox D60 dày 2.0ly - Inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	m2				6.508.700	6.508.700
5	Tay vịn bằng Inox D49 dày 2.0ly - Inox 304	m2				1.807.200	1.807.200
	mặt dựng kính CỐ ĐỊNH phản quang 12% - 20% và 25% aluwin						
	Kính Dán An Toàn 2 Lớp, Hệ Nhôm Aluwin Xingfa Dấu Đố hoặc Lộ Đố						
1	Vách kính cố định phản quang, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.	m2				3.298.200	3.298.200
2	Vách kính cố định phản quang, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phối VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.	m2				3.478.600	3.478.600
3	Vách kính cố định phản quang, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 12.38mm (6mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 6mm kính trắng) phối VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.	m2				3.778.100	3.778.100
4	Vách kính cố định phản quang, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.	m2				3.948.700	3.948.700
5	Vách kính cố định phản quang, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phối VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.	m2				4.128.300	4.128.300
6	Vách kính cố định phản quang, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 12.38mm (6mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 6mm kính trắng) phối VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.	m2				4.428.800	4.428.800
	Kính Dán An Toàn 2 Lớp, Hệ Nhôm Aluwin Xingfa 55	m2					-
1	Vách kính cố định trắng trong, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (4mm kính trắng + 0.38 phim + 4mm kính trắng) phối VIFG.	m2				1.975.302	1.975.302
2	Vách kính cố định trắng trong, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính trắng + 0.38 phim + 5mm kính trắng) phối VIFG.	m2				2.560.723	2.560.723
3	Vách kính cố định trắng trong, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính trắng + 0.38 phim + 5mm kính trắng) phối VIFG.	m2				2.375.302	2.375.302

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
4	Vách kính cố định trắng trong, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (4mm kính trắng + 0.38 phim + 4mm kính trắng) phối VIFG.	m2				2.960.723	2.960.723
	Cửa Sổ Mở Kính Phản Quang Aluwin						-
	Kính Dán An Toàn 2 Lớp, Hệ Nhôm Aluwin Xingfa 55						-
1	Cửa sổ mở, kính phản quang, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.	m2				2.859.500	2.859.500
2	Cửa sổ mở, kính phản quang, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phối VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.	m2				3.448.100	3.448.100
3	Cửa sổ mở, kính phản quang, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.	m2				3.209.600	3.209.600
4	Cửa sổ mở, kính phản quang, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phối VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.	m2				3.598.700	3.598.700
	Cửa Đi Mở Kính Aluwin SOLAR						-
	Kính Dán An Toàn 2 Lớp, Hệ Nhôm Aluwin Xingfa 55						-
1	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				3.129.500	3.129.500
2	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				3.598.300	3.598.300
3	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				3.229.500	3.229.500
4	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				3.798.300	3.798.300
	Cửa Sổ Mở Kính Aluwin						-
	Kính Dán An Toàn 2 Lớp, Hệ Nhôm Aluwin Xingfa 55						-
	Cửa sổ mở, kính trắng trong, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				2.729.500	2.729.500
1	Cửa sổ mở, kính trắng trong, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				3.329.300	3.329.300
2	Cửa sổ mở, kính trắng trong, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				3.118.200	3.118.200
3	Cửa sổ mở, kính trắng trong, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				3.359.000	3.359.000
	Cửa đi Nhựa Lõi Thép kính Aluwin						-
	Kính Dán An Toàn 2 Lớp						-
1	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				4.235.000	4.235.000
2	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				3.955.000	3.955.000
3	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				4.735.000	4.735.000
4	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				4.255.000	4.255.000
	Cửa sổ Nhựa Lõi Thép kính Aluwin, Kính Dán An Toàn 2 Lớp						-
1	Cửa sổ mở, kính trắng trong, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				4.035.000	4.035.000
2	Cửa sổ mở, kính trắng trong, không cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				3.755.000	3.755.000
3	Cửa sổ mở, kính trắng trong, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				4.535.000	4.535.000
4	Cửa sổ mở, kính trắng trong, cường lực AluWin , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.	m2				4.055.000	4.055.000
	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin						
1	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Âu, dày 1.5mm - 3mm:	m2				1.715.000	1.715.000
2	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Á, dày 1.5mm - 3mm:	m2				1.440.800	1.440.800
* CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI BA XUYỀN, Địa chỉ: 1732 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Phước, TP. long Xuyên, T. An Giang; Theo Báo giá ngày 10/10/2022, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 10/10/2022.							
1	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.197.000		
2	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 8mm thường	m2	1mx1m		1.320.500	2.750.000	
3	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 10mm thường	m2	1mx1m		1.453.500		
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.320.500		
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000 kính 8mm thường	m2	1mx1m		1.453.500		
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000 kính 10mm thường	m2	1mx1m		1.605.500		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.149.500		
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500 kính 8mm thường	m2	1mx1m		1.301.500		
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.923.750		
10	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888 kính 8mm thường	m2	1mx1m		2.075.750		
11	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.366.100		
12	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 8mm thường	m2	1mx1m		1.486.750		
13	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.507.650		
14	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8mm thường	m2	1mx1m		1.638.750		
15	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 10mm thường	m2	1mx1m		1.757.500		
16	Cửa sổ bật kính 5mm thường	m2	1mx1m		2.261.000		
17	Cửa sổ mở hất 1 cánh, 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh, sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 1.4mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.144.500		
18	Cửa sổ mở quay 1 cánh, 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh,... + fix sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 1.4mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.144.500		
19	Cửa sổ lùa 2 cánh, 4 cánh sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 1.4mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		2.764.500		
20	Cửa đi mở quay 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh + fix sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.268.000		
21	Cửa đi xếp trượt 4 cánh, 5 cánh, 6 cánh, 7 cánh + fix sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.496.000		
22	Cửa đi lùa 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh, + fix sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.382.000		
23	Khung cố định sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.382.000	2.550.000	
	* Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, Địa chỉ: Tầng 7 - 12 Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM; Nhà máy 1: Lô R1A, đường số 6. KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An. Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An; Theo Báo giá ngày 10/10/2022, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/10/2022. (Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng).						
	HỆ TRẦN NỔI						
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		110.000	110.000
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		125.000	125.000
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		119.000	119.000
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		136.000	136.000
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		122.000	122.000
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		136.000	136.000
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		119.000	119.000
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		133.000	133.000
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		114.000	114.000
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		128.000	128.000
	HỆ TRẦN CHÌM						
11	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635		101.000	101.000
12	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635		128.000	128.000
13	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635		105.300	105.300
14	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635		128.000	128.000
X	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:						
	* Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 05/11/2022, áp dụng từ ngày 05/11/2022						
1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) - màu vàng.	m2			89.300		
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) màu xám, xám tro, đỏ, xanh.	m2			84.600		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
	*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 04/11/2022						
1	Gạch ống 9 x 19	viên			1.204		
2	Gạch thẻ 9 x 19	viên			1.204		
3	Gạch ống 8 x 18	viên			1.111		
4	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.111		
5	Ngói lợp 22 viên/m ²	viên			8.148		
6	Ngói lợp 22 viên/m ² (hóa chất)	viên			8.333		
7	Ngói vẩy cá 65 viên/m ²	viên			7.685		
8	Ngói vẩy cá 65 viên/m ² (hóa chất)	viên			7.870		
9	Ngói âm	viên			4.907		
10	Ngói âm (hoá chất)	viên			5.093		
11	Ngói dương	viên			3.981		
12	Ngói dương (hoá chất)	viên			4.167		
13	Ngói diềm âm	viên			13.426		
14	Ngói diềm âm (hóa chất)	viên			13.889		
15	Ngói diềm dương	viên			8.796		
16	Ngói diềm dương (hóa chất)	viên			9.259		
17	Ngói mũi hài (hoá chất)	viên			3.704		
18	Ngói vẩy rồng (hoá chất)	viên			3.241		
19	Gạch cân	viên			1.574		
20	Gạch cân (hóa chất)	viên			1.667		
21	Gạch trang trí (Hauydi)	viên			5.556		
22	Ngói sắp nóc	viên			25.000		
23	Ngói sắp nóc (hoá chất)	viên			25.926		
24	Ngói sắp nóc nhỏ (hoá chất)	viên			4.630		
25	Gạch Bánh ú	viên			7.407		
	* Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 04/11/2022						
1	Gạch ống 8 x 18	viên			1.157		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.157		
	*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 04/11/2022						
1	Gạch ống 8 x 18	viên			1.157		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.157		
	Gạch Ceramic :						
	* Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA -Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 04/11/2022						
	Gạch 40 x 40 cm (Acera)				-		
	- Loại A	thùng			101.852		
	- Loại AA	thùng			99.074		
	Gạch 25 x 40 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			102.778		
	- Loại AA	thùng			100.000		
	Gạch 30 x 45 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			107.407		
	- Loại AA	thùng			102.778		
	Gạch 30 x 30 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			119.444		
	- Loại AA	thùng			116.667		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			113.889		
	- Loại AA	thùng			106.481		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)						
	- Loại A	thùng			123.148		
	- Loại AA	thùng			115.741		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (từ mã số 16 trở đi)						
	- Loại A	thùng			123.148		
	- Loại AA	thùng			115.741		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí từ mã số 16 trở đi)						
	- Loại A	thùng			123.148		
	- Loại AA	thùng			115.741		
	* Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên; địa chỉ: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, AG. Theo bảng giá ngày 01/11/2022, áp dụng từ ngày 01/11/2022. Điện thoại: 02963.652.341 – 0898.988.062						
	I. GẠCH THANH LONG (GẠCH LÁT NỀN)						
1	30x30 sỏi (Ceramic)	hộp			118.519	125.000	
2	30x30 Theo bộ (Ceramic)	hộp			158.333	164.815	
3	40x40 Trang Trí (Ceramic)	hộp			145.370	151.852	
4	40x40 Đá Đồng chất (Nhật)	hộp			145.370	151.852	
5	40x40 Đá Đồng chất (Đậm)	hộp			154.630	161.111	
6	50X50 (Ceramic)	hộp			104.630	111.111	
7	50X50 Sân vườn (Ceramic)	hộp			125.926	132.407	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. long Xuyên	Các huyện, TX
8	60X60C (Ceramic)	m2			122.222	129.630	
9	60X60 Mài bóng (Ceramic)	m2			137.037	144.444	
10	60x60 đá bán sứ (semi porcelain)	m2			150.000	157.407	
11	60x60 đá bán sứ (semi porcelain)	m2			145.370	152.778	
12	60X60 đá bóng (Porcelain)	m2			170.370	177.778	
13	60X60 đá bóng (Porcelain)	m2			143.519	150.926	
14	60X60 đá nhám (Matt)	m2			194.444	201.852	
15	80x80 đá bán sứ (semi porcelain)	m2			222.222	231.481	
16	80X80 đá bóng (Porcelain)	m2			236.111	245.370	
17	80X80 Matt (Đá nhám)	m2			282.407	291.667	
18	100x100(Porcelain)- Màu Nhật	m2			435.185	449.074	
19	100x100(Porcelain)- Màu Đậm	m2			462.963	476.852	
20	60x120 (Porcelain)- Màu Nhật	m2			353.704	367.593	
21	60x120 (Porcelain)- Màu Đậm	m2			402.778	416.667	
22	80x120 (Porcelain)	m2			470.370	484.259	
23	20x100 (Porcelain)	m2			435.185	449.074	
24	20x120 (Porcelain)	m2			435.185	449.074	
25	50x100 (Ceramic)	m2			282.407	296.296	
	II. GẠCH THANH LONG (GẠCH ỐP TƯỜNG)						
1	30X60 Bộ Viên- Nhật (Ceramic)	m2			127.778	134.259	
2	30x60 Bộ Viên- Nhật (Ceramic)	m2			140.741	147.222	
3	30x60 Bộ Đậm - Nhật (Ceramic)	m2			150.000	156.481	
4	30x60 Mài bóng (Ceramic)	m2			177.778	184.259	
5	30x60 đá bán sứ (semi porcelain)	m2			177.778	184.259	
6	40x80 Bộ Đậm - Nhật (Ceramic)	m2			196.296	205.556	
7	40x80 Mài bóng (Ceramic)	m2			248.148	257.407	
	III. GẠCH BLUE DRAGON (GẠCH LÁT NỀN)						
1	30X30 Sỏi	hộp					
2	40x40 Trang Trí (Ceramic)	hộp			118.519	125.000	
3	50X50 (Ceramic)	hộp			139.815	146.296	
4	60X60C (Ceramic)	m2			100.000	106.481	
5	60x60 đá bán sứ (semi porcelain)	m2			126.852	134.259	
6	60x60 đá bán sứ (semi porcelain)	m2			150.000	157.407	
7	60X60 đá bóng (Porcelain)	m2			145.370	152.778	
8	60X60 đá nhám (Matt)	m2			170.370	177.778	
9	80X80 đá bóng (Porcelain)	m2			200.926	210.185	
10	100x100 (Porcelain)	m2			240.741	250.000	
	IV. GẠCH BLUE DRAGON (GẠCH ỐP TƯỜNG)				462.963	476.852	
1	30X60 Bộ Viên- Nhật (Ceramic)	m2					
2	30x60 Bộ Viên- Nhật (Ceramic)	m2			127.778	135.185	
3	30x60 Bộ Đậm - Nhật (Ceramic)	m2			140.741	148.148	
4	30x60 Mài bóng (Ceramic)	m2			150.000	157.407	
5	30X60 Đá (Porcelain)	m2			177.778	185.185	
6	40x80 Bộ Đậm - Nhật (Ceramic)	m2			200.926	210.185	
7	40x80 Mài bóng (Ceramic)	m2			196.296	205.556	
8	40X80 Đá (Porcelain)	m2			248.148	257.407	
	* CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/11/2022 theo bảng báo giá ngày 01/11/2022. SĐT: 02923.831.091						
1	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						
	30x30 (màu nhật)	thùng				196.079	196.079
	40x40 (Màu nhật)	thùng				230.066	230.066
2	Gạch Men (Ceramic) 60x30						-
	60x30 (Màu nhật)	thùng				264.923	264.923
3	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-
	60x30 (Màu nhật)	thùng				384.313	384.313
	60x30 (Màu đậm)	thùng				415.687	415.687
4	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-
	60x60 (Màu nhật)	thùng				384.313	384.313
	60x60 (Màu đậm)	thùng				415.687	415.687
	120x60 (Màu nhật)	thùng				572.549	572.549
5	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MỀ)						-
	60x60 (Màu nhật)	thùng				337.255	337.255
	80x80 (Màu nhật)	thùng				575.163	575.163
6	GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP						-
	60x30 (Màu nhật)	thùng				337.255	337.255
	60x60 (Màu nhật)	thùng				337.255	337.255
	80x80 (Màu nhật)	thùng				596.078	596.078
	90x90 (Màu nhật)	thùng				644.118	644.118
	120x60 (Màu nhật)	thùng				572.549	572.549
7	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60						-
	60x60 (Màu nhật)	thùng				368.628	368.628
	60x60 (Màu đậm)	thùng				431.372	431.372
8	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80						-
	80x80 (Màu nhật)	thùng				616.994	616.994

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
	80x80 (Màu đậm)	thùng				658.823	658.823
9	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 90x90, 100x100						-
	90X90 (màu nhạt)	thùng				626.471	626.471
* CÔNG TY CỔ PHẦN VRG ĐÁ BÌNH ĐỊNH, Địa chỉ: 753 Âu Cơ, KV7, P. Bùi Thị Xuân, Quy Nhơn, Bình Định. Giá áp dụng từ ngày 01/09/2022 theo bảng báo giá ngày 01/09/2022 (hiệu lực báo giá: 30 ngày từ ngày báo giá). SĐT: 0256.2210.463							
1	Đá Granite trắng Phù Mỹ cửa thô, qui cách 600x300x30mm	m2			225.000		
2	Đá Granite trắng Phù Mỹ cửa thô, qui cách 150x150x30mm	m2			255.000		
3	Đá Granite trắng Phù Mỹ khô lửa, qui cách 600x300x30mm,	m2			250.000		
4	Đá Granite trắng Phù Mỹ khô lửa, qui cách 300x150x30mm	m2			280.000		
5	Đá Granite trắng Phù Mỹ cửa thô, qui cách 600x300x50mm	m2			350.000		
6	Đá Granite trắng Phù Mỹ cửa thô, qui cách 300x150x50mm	m2			390.000		
7	Đá Granite trắng Phù Mỹ khô lửa, qui cách 600x300x50mm	m2			370.000		
8	Đá Granite trắng Phù Mỹ khô lửa, qui cách 300x150x50mm	m2			410.000		
9	Đá Granite trắng Phù Mỹ cửa thô, qui cách 1000x300x200mm(bó via), vát lớn xe lên	m3			6.600.000		
10	Đá Granite trắng Phù Mỹ cửa thô, qui cách 1000x300x200mm(bó via), vát nhỏ dải phân cách	m3			6.400.000		
	Gạch xây không nung:						
* Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 05/11/2022, áp dụng từ ngày 05/11/2022							
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên			8.180		
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên			4.380		
3	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên			970		
* Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 04/11/2022.							
1	Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên			1.157		
2	Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên			1.204		
3	Gạch không nung đặc 80 x 40 x 180mm	viên			1.065		
4	Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm	viên			1.296		
6	Gạch không nung đặc 90 x 45 x 190mm	viên			1.111		
7	Gạch không nung đặc 100 x 50 x 190mm	viên			1.157		
8	Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm	viên			5.000		
9	Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm	viên			8.519		
10	Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm	viên			8.704		
* CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang. NHÀ MÁY BÊ TÔNG CHÂU THÀNH : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. Giá áp dụng từ ngày 16/8/2022 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe. sdt: 0907.636.372 sdt: 0907.636.372							
	GẠCH KHÔNG NUNG						
1	Gạch không nung ống 80x80x180	viên			1.160		
2	Gạch không nung thê 50x100x190	viên			1.110		
3	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390	viên			4.650		
4	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390	viên			8.350		
	GẠCH VĨA HÈ						
1	Gạch vỉa hè 400x400x30 (màu xám)	viên			85.000		
2	Gạch vỉa hè 400x400x30 (màu xanh + màu vàng+ màu đỏ)	viên			90.000		
	100X100 (màu nhạt)	thùng				825.000	825.000
Công ty TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam), Địa chỉ: Số 09, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, TX Thuận An, Bình Dương. Giá áp dụng từ ngày 01/05/2022 theo bảng báo giá ngày 01/05/2022. sdt: 0650.376.7581.							
I	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2)						
1	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			15.741	15.741	
2	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			16.296	16.296	
3	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 3 (M014)	viên			16.759	16.759	
4	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 4 (M22)	viên			17.963	17.963	
5	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm ELITE	viên			16.944	16.944	
II	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m)						
1	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			24.537	24.537	
2	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			24.537	24.537	
3	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 3 (M014)	viên			29.167	29.167	
4	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 4 (M22)	viên			29.167	29.167	
5	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm ELITE	viên			27.315	27.315	
III	Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg)						
1	Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			36.574	36.574	
2	Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			36.574	36.574	
3	Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 3 (M014)	viên			42.130	42.130	
4	Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 4 (M22)	viên			42.130	42.130	
5	Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm ELITE	viên			39.352	39.352	
IV	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m)						
1	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m); Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			24.537	24.537	
2	Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			24.537	24.537	
3	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m) Nhóm 3 (M014)	viên			29.167	29.167	
4	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m) Nhóm 4 (M22)	viên			29.167	29.167	
5	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m) Nhóm ELITE	viên			27.315	27.315	
V	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg)						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
1	Ngói cuối ria (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			30.093	30.093	
2	Ngói cuối ria (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			30.093	30.093	
3	Ngói cuối ria (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 3 (M014)	viên			35.648	35.648	
4	Ngói cuối ria (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 4 (M22)	viên			35.648	35.648	
5	Ngói cuối ria (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm ELITE	viên			33.796	33.796	
VI	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg)						
1	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			30.093	30.093	
2	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			30.093	30.093	
3	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 3 (M014)	viên			35.648	35.648	
4	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 4 (M22)	viên			35.648	35.648	
5	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm ELITE	viên			33.796	33.796	
VII	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg)						
1	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			36.111	36.111	
2	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			36.111	36.111	
3	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 3 (M014)	viên			41.667	41.667	
4	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 4 (M22)	viên			41.667	41.667	
5	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm ELITE	viên			38.889	38.889	
VIII	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg)						
1	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			43.056	43.056	
2	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			43.056	43.056	
3	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 3 (M014)	viên			48.611	48.611	
4	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 4 (M22)	viên			48.611	48.611	
5	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm ELITE	viên			45.833	45.833	
IX	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg)						
1	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			43.056	43.056	
2	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			43.056	43.056	
3	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 3 (M014)	viên			48.611	48.611	
4	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 4 (M22)	viên			48.611	48.611	
5	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm ELITE	viên			45.833	45.833	
X	Ngói Thu Lôi						
1	Ngói Thu Lôi Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			232.407	232.407	
2	Ngói Thu Lôi Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			232.407	232.407	
3	Ngói Thu Lôi Nhóm 3 (M014)	viên			241.667	241.667	
4	Ngói Thu Lôi Nhóm 4 (M22)	viên			297.222	297.222	
	Sơn (2kg Gồm 13 màu)						
1	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	lon			212.963	212.963	
2	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	lon			212.963	212.963	
3	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 3 (M014)	lon			222.222	222.222	
4	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 4 (M22)	lon			250.000	250.000	
XI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :						
	* Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày 01/11/2022, áp dụng tháng 11/2022 đến khi có thông báo mới, đã bao gồm phí vận chuyển. SĐT: 0283.997.0980						
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia, 'TCVN 8871:2011						
1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	m2				17.863	17.863
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	m2				20.907	20.907
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	m2				23.372	23.372
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	m2				25.754	25.754
5	Polyfelt TS 60 (4m x 135m)	m2				31.908	31.908
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	m2				36.056	36.056
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	m2				41.617	41.617
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	m2				50.007	50.007
	Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)						
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:			TCVN 10335:2014			
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2				50.119	50.119
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				55.721	55.721
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	m2				65.703	65.703
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:						-
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2				47.124	47.124
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				51.157	51.157
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	m2				57.240	57.240
	* Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh. Theo bảng giá ngày 01/11/2022, thời gian áp dụng từ ngày 01/11/2022, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang						
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M)	m2				12.200	12.200
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M)	m2				15.500	15.500
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M)	m2				18.700	18.700
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M)	m2				20.800	20.800
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M)	m2				24.500	24.500
6	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M)	m2				20.000	20.000
7	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M)	m2				24.500	24.500
8	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M)	m2				31.000	31.000
9	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M)	m2				44.400	44.400
10	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M)	m2				37.000	37.000
11	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M)	m2				67.400	67.400

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
12	Bắc thăm đứng APT-T7	m				4.400	4.400
13	Bắc thăm ngang APT-T200	m				37.300	37.300
14	Bắc thăm ngang APT-T300	m				45.900	45.900
15	Ông địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 12,6m2	m				1.362.900	1.362.900
16	Ông địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 9,42m2	m				925.900	925.900
17	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái				92.600	92.600
18	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái				803.700	803.700
19	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 330	m2				107.400	107.400
20	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 445	m2				92.600	92.600
21	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 600	m2				66.000	66.000
22	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				77.500	77.500
* Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu; địa chỉ: phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. HCM (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, long An). Theo bảng giá ngày 01/06/2022, báo giá có giá trị ngày 01/06/2022							
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2				12.200	12.200
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2				15.500	15.500
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2				18.700	18.700
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2				20.800	20.800
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2				24.500	24.500
6	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2				20.000	20.000
7	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2				24.500	24.500
8	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2				31.000	31.000
9	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2				44.400	44.400
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2				37.000	37.000
11	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2				67.400	67.400
12	Bắc thăm đứng APT-T7	m				4.400	4.400
13	Bắc thăm đứng APT-T200	m				37.300	37.300
14	Bắc thăm đứng APT-T300	m				45.900	45.900
15	Ông địa kỹ thuật Geotube APT G135, Chu vi 12,6m2	m				1.362.900	1.362.900
16	Ông địa kỹ thuật Geotube APT G135, Chu vi 9,42m2	m				925.900	925.900
17	bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái				92.600	92.600
18	bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái				803.700	803.700
19	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2				107.400	107.400
20	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2				92.600	92.600
21	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2				66.000	66.000
22	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				77.500	77.500
XII SƠN TƯỜNG, bột TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :							
Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Tâm Thành Long. Địa chỉ: 91 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, TP. long Xuyên, AG. Nhà máy: 624 QL 91, Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 01/08/2022. Áp dụng từ ngày 01/08/2022. SĐT 02963.6666.03							
SƠN VÀ BỘT TRÉT TƯỜNG NHÃN HIỆU: SƠN KIM CƯƠNG							
1	Sơn nội thất kinh tế - Diva Interior (23.5kg)	thùng				823.636	823.636
2	Sơn ngoại thất kinh tế - Diva Exterior - (22.1kg)	thùng				1.426.364	1.426.364
3	Sơn nội thất cao cấp - Kitty Interior Smooth (22.5kg)	thùng				1.408.182	1.408.182
4	Sơn nội thất chùi rửa - Kitty Easy Clean - (22.5kg)	thùng				2.000.909	2.000.909
5	Sơn ngoại thất chống thấm - Kitty Shield Plus (20.5kg)	thùng				3.249.091	3.249.091
6	Sơn bóng nội thất - Sapphire Max Wash (21kg)	thùng				3.510.909	3.510.909
7	Sơn ngoại thất bóng - Sapphire High Sheen (20.2kg)	thùng				4.430.000	4.430.000
8	Sơn lót thay thế bột trét tường - Wall Primer UnderCoat (24,5kg)	thùng				1.744.545	1.744.545
9	Sơn lót chống kiềm - Kitty Anti Alkali (22.5kg)	thùng				2.265.455	2.265.455
10	Sơn chống kiềm - Sapphire Super Sealer 100% (22kg)	thùng				2.558.182	2.558.182
11	bột trét nội thất - Kimcoat Interior (40kg)	thùng				216.364	216.364
12	bột ngoại thất - Kimcoat Exterior (40kg)	thùng				241.818	241.818
13	bột trét nội thất - Diva Interior - bao 40kg	bao				230.000	230.000
14	bột trét ngoại thất - Diva Exterior (40kg)	bao				270.909	270.909
15	bột trét nội thất - Kitty Interior (40kg)	bao				243.636	243.636
16	bột trét ngoại thất - Kitty Exterior (40kg)	bao				291.818	291.818
17	bột trét ngoại thất - Sapphire (40kg)	bao				358.182	358.182
SƠN VÀ BỘT TRÉT TƯỜNG NHÃN HIỆU: KOBE PAINT							
1	Sơn nội thất kinh tế - Sanda Interior (23.5kg)	thùng				854.545	854.545
2	Sơn ngoại thất kinh tế - Sanda Exterior - (22.1kg)	thùng				1.532.727	1.532.727
3	Sơn nội thất cao cấp - Kobe Interior Smooth (22.5kg)	thùng				1.372.727	1.372.727
4	Sơn nội thất chùi rửa - Kobe Easy Clean - (22.5kg)	thùng				1.981.818	1.981.818
5	Sơn ngoại thất chống thấm - Kobe Shield Plus (20.5kg)	thùng				3.269.091	3.269.091
6	Sơn bóng nội thất - Kobe Max Wash (21kg)	thùng				3.531.818	3.531.818
7	Sơn ngoại thất bóng - Kobe High Sheen (20.2kg)	thùng				4.460.000	4.460.000
8	Sơn lót thay thế bột trét tường - Kobe Wall Primer UnderCoat (24,5kg)	thùng				1.846.364	1.846.364
9	Sơn lót chống kiềm - Sanda Anti Alkali (22.5kg)	thùng				2.398.182	2.398.182
10	Sơn chống kiềm - Kobe Super Sealer 100% (22kg)	thùng				2.717.273	2.717.273
11	bột trét nội thất - Sanda Interior - (40kg)	bao				230.000	230.000
12	bột trét ngoại thất - Sanda Exterior (40kg)	bao				270.909	270.909
13	bột trét nội thất - Kobe Interior (40kg)	bao				243.636	243.636
14	bột trét ngoại thất - Kobe Exterior (40kg)	bao				292.727	292.727
Cty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. HCM. Nhà máy: Đường số 3, cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo bảng giá ngày30/9/2022. Áp dụng từ ngày 01/10/2022. SĐT 02836203797							
bột bả tường							
1	bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao			330.091	390.091	390.091
2	bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao			308.000	368.000	368.000
3	bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao			411.818	471.818	471.818
4	bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao			427.273	487.273	487.273
5	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao			445.909	505.909	505.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
6	bột trét ngoại thất KOVA VILLA (40kg)	bao			442.909	502.909	502.909
7	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng			698.182	735.682	735.682
8	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng			866.364	903.864	903.864
9	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao			565.455	625.455	625.455
10	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao			591.818	651.818	651.818
11	bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao			359.909	419.909	419.909
12	bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao			486.364	546.364	546.364
	Sơn nhũ tương						
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng			1.285.364	1.322.864	1.322.864
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng			395.455	402.955	402.955
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng			1.868.182	1.905.682	1.905.682
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng			1.459.909	1.486.909	1.486.909
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng			1.473.455	1.500.455	1.500.455
6	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng			1.411.000	1.448.500	1.448.500
7	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng			1.161.000	1.188.000	1.188.000
8	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng			3.792.091	3.822.091	3.822.091
9	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng			1.695.273	1.732.773	1.732.773
10	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng			1.891.909	1.921.909	1.921.909
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng			2.662.818	2.689.818	2.689.818
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng			3.273.818	3.300.818	3.300.818
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng			2.035.273	2.072.773	2.072.773
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng			4.117.000	4.147.000	4.147.000
15	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng			2.279.636	2.309.636	2.309.636
16	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng			2.562.636	2.592.636	2.592.636
17	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng			4.616.000	4.646.000	4.646.000
18	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng			6.413.273	6.443.273	6.443.273
19	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng			4.689.091	4.719.091	4.719.091
20	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng			1.188.182	1.195.682	1.195.682
21	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg			237.636	239.136	239.136
22	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng			270.000	277.500	277.500
23	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng			1.253.636	1.291.136	1.291.136
24	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng			336.364	343.864	343.864
25	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng			1.562.727	1.600.227	1.600.227
26	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng			463.636	471.136	471.136
27	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng			2.228.182	2.265.682	2.265.682
28	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng			712.727	718.727	718.727
29	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng			3.419.091	3.449.091	3.449.091
30	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng			782.727	788.727	788.727
31	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng			3.801.818	3.831.818	3.831.818
32	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng			702.727	710.227	710.227
33	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng			3.322.727	3.360.227	3.360.227
34	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng			562.727	570.227	570.227
35	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng			2.706.364	2.743.864	2.743.864
36	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng			537.273	544.773	544.773
37	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng			2.560.909	2.598.409	2.598.409
38	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng			613.636	621.136	621.136
39	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng			2.918.182	2.955.682	2.955.682
40	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng			763.636	769.636	769.636
41	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng			3.688.182	3.718.182	3.718.182
42	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng			1.014.545	1.020.545	1.020.545
43	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng			4.920.000	4.950.000	4.950.000
44	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng			1.545.455	1.551.455	1.551.455
45	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng			1.667.273	1.673.273	1.673.273
46	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon			577.273	578.773	578.773
47	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon			577.273	578.773	578.773
48	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon			577.273	578.773	578.773
49	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng			337.273	344.773	344.773
50	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng			1.577.273	1.614.773	1.614.773
51	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng			1.240.818	1.285.818	1.285.818
52	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng			1.307.727	1.333.227	1.333.227
53	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng			885.182	910.682	910.682
54	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng			2.840.364	2.865.864	2.865.864
55	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng			1.962.000	1.987.500	1.987.500
56	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng			3.890.909	3.916.409	3.916.409
	Chất chống thấm						
1	Kova CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ			1.955.636	2.008.136	2.008.136
2	co giãn KOVA Flexiproof	kg			63.427	64.927	64.927
3	Co giãn KOVA CT-14	kg			215.000	216.500	216.500
4	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon			149.091	150.591	150.591
5	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng			575.455	581.455	581.455
6	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon			154.545	156.045	156.045
7	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng			573.636	579.636	579.636
8	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng			3.009.091	2.798.636	2.798.636
9	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tường (1kg)	lon			147.273	148.773	148.773
10	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tường (4kg)	thùng			555.455	561.455	561.455
11	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tường (20kg)	thùng			2.909.091	2.725.909	2.725.909
12	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng			1.309.091	1.316.591	1.316.591
13	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng			4.981.818	5.011.818	5.011.818
14	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-06 (5kg)	thùng			552.727	560.227	560.227
15	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-06 (20kg)	thùng			2.106.364	2.136.364	2.136.364
	Sơn Epoxy						
1	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn	kg			380.182	381.682	381.682
2	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn kháng khuẩn	kg			432.727	434.227	434.227
3	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	kg			150.182	151.682	151.682
4	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường	kg			380.182	381.682	381.682
5	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường kháng khuẩn	kg			432.727	434.227	434.227
6	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước Kova kg-02	kg			672.255	673.755	673.755

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
7	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước Kova KL-6	kg			647.382	648.882	648.882
8	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường (5kg)	bộ			490.909	498.409	498.409
9	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa nhạt (5kg)	bộ			1.036.364	1.043.864	1.043.864
10	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa trung (5kg)	bộ			1.139.091	1.146.591	1.146.591
11	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa đậm (5kg)	bộ			1.207.273	1.214.773	1.214.773
12	Sơn công nghiệp Epoxy Kova Solvent Free (8kg)	bộ			3.149.091	3.161.091	3.161.091
	Sơn sàn đa năng						
1	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg			95.273	96.773	96.773
2	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg			286.727	288.227	288.227
3	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg			344.182	345.682	345.682
4	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg			393.818	395.318	395.318
5	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg			452.727	454.227	454.227
6	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg			43.636	45.136	45.136
7	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg			45.273	46.773	46.773
8	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg			222.182	223.682	223.682
9	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg			266.545	268.045	268.045
10	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg			267.818	269.318	269.318
11	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg			341.836	343.336	343.336
12	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg			281.455	282.955	282.955
13	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg			15.793	17.293	17.293
14	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg			243.636	245.136	245.136
15	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg			258.636	260.136	260.136
16	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng			1.896.364	1.902.364	1.902.364
17	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng			9.003.636	9.033.636	9.033.636
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng						
1	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA kg-01 (5kg)	thùng			1.750.909	1.758.409	1.758.409
	Sơn chống cháy						
1	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg			236.200	237.700	237.700
2	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg			242.455	243.955	243.955
	* Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/09/2022. SĐT: 0838.461.970						
	SƠN GIAO THÔNG						
1	Sơn giao thông lót JOLINE Primer	kg			92.400	97.020	97.020
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25) JOLINE	kg			36.000	37.800	37.800
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25) JOLINE	kg			37.200	39.060	39.060
4	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg			27.600	28.980	28.980
5	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	kg			28.800	30.240	30.240
6	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang (JAPT25) JOLINE	kg			43.200	45.360	45.360
7	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25) JOLINE	kg			45.600	47.880	47.880
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg			150.000	157.500	157.500
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg			186.000	195.300	195.300
10	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg JOWAY-PLUS	kg			186.120	195.426	195.426
11	Hạt phản quang GLASS BEAD	kg			24.600	25.830	25.830
12	Jothiner JOWAY	kg			76.860	80.703	80.703
	Sơn Epoxy						
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg			139.440	146.410	146.410
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg			323.820	340.010	340.010
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg			144.050	151.250	151.250
4	Matis gốc nước	kg			57.620	60.500	60.500
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg			334.190	350.900	350.900
	* Sơn JYMEC: Công ty TNHH MTV Thanh Vũ: địa chỉ 28 Nguyễn Tri Phương, P.Bình Khánh, TPLX. Theo bảng giá ngày 01/4/2022, Áp dụng từ ngày 02/04/2022 đến khi có thông báo mới.						
1	Bột trét nội thất (bao 40kg)	bao				381.818	
2	Bột trét nội thất + ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	bao				449.091	
3	Bột trét ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	bao				505.455	
4	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L)	thùng				2.479.091	
5	Sơn lót chống kiềm nội thất (lon 4L)	lon				620.909	
6	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (thùng 18L)	thùng				2.612.727	
7	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (lon 4L)	lon				648.182	
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	thùng				3.269.091	
9	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (lon 5L)	lon				1.008.182	
10	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (thùng 18L)	thùng				3.619.091	
11	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (lon 5L)	lon				1.096.364	
12	Sơn nội thất 3 in 1 (thùng 18L)	thùng				899.091	
13	Sơn nội thất 3 in 1 (lon 4L)	lon				262.727	
14	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp (thùng 18L)	thùng				1.820.000	
15	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp (lon 4L)	lon				469.091	
16	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (thùng 18L)	thùng				2.088.182	
17	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (lon 4L)	lon				543.636	
18	Sơn bóng nội thất cao cấp (thùng 18L)	thùng				4.257.273	
19	Sơn bóng nội thất cao cấp (lon 5L)	lon				1.230.000	
20	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp (lon 5L)	lon				1.583.636	
21	Sơn nước ngoại thất (thùng 18L)	thùng				2.500.909	
22	Sơn nước ngoại thất (lon 4L)	lon				624.545	
23	Sơn nước ngoại thất (lon 1L)	lon				109.909	
24	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	thùng				5.777.273	
25	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (lon 5L)	lon				1.644.545	
26	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (lon 1L)	lon				360.000	
27	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (lon 5L)	lon				1.847.273	
28	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (lon 1L)	lon				415.455	
29	Sơn chống thấm đa năng (thùng 18L)	thùng				3.541.818	
30	Sơn chống thấm đa năng (lon 4L)	lon				853.636	
31	Sơn chống thấm màu (thùng 18L)	thùng				3.679.091	
32	Sơn chống thấm màu (lon 5L)	lon				1.112.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
33	Sơn ngoại thất chống phai màu (thùng 18L)	thùng				3.344.545	
34	Sơn ngoại thất chống phai màu (lon 3.8L)	lon				820.909	
35	Sơn ngoại thất chống phai màu (lon 1L)	lon				229.091	
36	Clear phủ bóng	lon				1.046.364	
37	Phụ gia trộn vữa xi măng bê tông (18L)	thùng				2.052.727	
38	Phụ gia trộn vữa xi măng bê tông (4L)	thùng				470.000	
	* Sơn ONIPC: Công ty TNHH MTV TMDV Chí Nguyễn : địa chỉ 01 đường 30/4 phường Châu Phú B, TP Châu Đốc. Theo bảng giá ngày 01/7/2022, áp dụng từ ngày 01/7/2022. SĐT: 02966.260.260						
	SON KINH TẾ FLY						
1	FLY MÀU INT thùng 6,5kg (sơn kinh tế Fly)	kg				92.308	92.308
2	FLY MÀU INT thùng 25,5kg (sơn kinh tế Fly)	kg				77.500	77.500
3	FLY MÀU EXT thùng 6,5 kg (sơn kinh tế Fly)	kg				146.769	146.769
4	FLY MÀU EXT thùng 24,5 kg (sơn kinh tế Fly)	kg				133.469	133.469
	SON PHỦ NỘI THẤT						-
1	ONIP, MAX thùng 6,5kg (sơn phủ nội thất)	kg				117.692	117.692
2	ONIP, MAX thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				110.980	110.980
3	ONIP, ARCADIA MAT thùng 6,5kg (sơn phủ nội thất)	kg				168.769	168.769
4	ONIP, ARCADIA MAT thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				149.961	149.961
5	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 6,5kg (sơn phủ nội thất)	kg				319.000	319.000
6	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				201.077	201.077
7	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 1,5kg (sơn phủ nội thất)	thùng				197.412	197.412
8	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 6,5kg (sơn phủ nội thất)	kg				393.000	393.000
9	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				296.615	296.615
	SON PHỦ NGOẠI THẤT						-
1	ONIP, RS thùng 1,5kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				309.000	309.000
2	ONIP, RS thùng 6kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				208.000	208.000
3	ONIP, RS thùng 24kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				198.735	198.735
4	ONIP, XP thùng 1,5kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				415.000	415.000
5	ONIP, XP thùng 6kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				288.308	288.308
6	ONIP, XP thùng 24kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				265.306	265.306
7	ONIP OPACRYL SATIN thùng 1,5kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				530.000	530.000
8	ONIP OPACRYL SATIN thùng 06kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				417.833	417.833
9	ONIP OPACRYL SATIN thùng 24kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				348.583	348.583
10	ONI SUPER SHINY thùng 01kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				585.000	585.000
11	ONI SUPER SHINY thùng 05kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				413.846	413.846
	SON LÓT						-
1	SƠN LÓT FLY thùng 6kg	kg				141.231	141.231
2	SƠN LÓT FLY thùng 22kg	kg				145.217	145.217
3	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 06kg	kg				192.308	192.308
4	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 22kg	kg				193.435	193.435
5	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 06kg	kg				241.167	241.167
6	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 22kg	kg				217.773	217.773
7	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 06kg	kg				246.000	246.000
8	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 22kg	kg				229.955	229.955
	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẨM						-
1	SONATA thùng 06kg (chống thấm)	kg				249.500	249.500
2	SONATA thùng 20kg (chống thấm)	kg				265.750	265.750
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT TƯỜNG						-
1	Mastic D'accord nội thất bao 40kg	kg				10.875	10.875
2	Mastic D'accord ngoại thất bao 40kg	kg				11.800	11.800
3	Mastic Onip Qualitee ĐB bao 40kg	kg				8.457	8.457
	* Công ty TNHH Đầu tư thương mại Đại Phú An , địa chỉ: 238 Ung văn Khiêm, khóm Đông Thịnh 6, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên với sản phẩm Sơn Vip (Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM). Theo bảng giá ngày 30/06/2022, Áp dụng giá từ ngày 01/07/2022.						
	Ngoại thất						
1	SONVIP WEATHER FORD (Sơn ngoài cao cấp Bóng Mờ) Độ phủ 12 m2/lốp/kg, 18 lít, 21kg	kg				106.440	106.440
2	SONVIP PRO SHINE (Sơn ngoài cao cấp Bóng chống rêu mốc) Độ phủ 12 m2/lốp/kg, 18 lít, 19,5kg	kg				170.160	170.160
	Sơn lót						-
1	SONVIP SUPER ALKALI ONE (sơn lót cao cấp trong ngoài) Độ phủ 15m2/lốp/kg, 18 lít, 19,5kg	kg				114.264	114.264
2	SONVIP ALKALI PRIMER (sơn lót cao cấp trong ngoài) Độ phủ 15m2/lốp/kg, 18 lít, 19,5kg	kg				87.000	87.000
	Nội thất						-
1	SONVIP MOKARA (sơn trong nhà) Độ phủ 12m2/lốp/kg, 18 lít, 23,5kg	kg				56.280	56.280
2	SONVIP EASY FINISH (sơn trong nhà cao cấp láng mịn) Độ phủ 12m2/lốp/kg, 18 lít, 23,5kg	kg				88.560	88.560
3	SONVIP CLEAN ONE (sơn trong nhà chùi rửa tối đa) Độ phủ 12m2/lốp/kg, 18 lít, 20,5kg	kg				103.080	103.080
4	SONVIP SUPER WHITE INTERIOR (sơn TRẮNG trong nhà), 18 lít, 23,5kg	kg				88.560	88.560
	Sơn chống thấm						
1	SONVIP NANO PROTECH (Sơn chống thấm thể hệ mới, loại 18 lít; 18,5kg độ phủ 12m2/lốp/kg)	kg				115.440	115.440
	bột trét						
1	SONVIP MOKARA INTERIOR (bột trét trong nhà) Độ phủ 2m2/kg, bao 40.0kg	kg				5.880	5.880
2	SONVIP MOKARA EXTERIOR (bột trét trong nhà) Độ phủ 2m2/kg, bao 40.0kg	kg				6.960	6.960

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
3	SONVIP FILER EXTERIOR (bột trét ngoài trời) Độ phủ 2m2/kg, bao 40.0kg	kg				8.760	8.760
	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ GOLDEN STAR; Địa chỉ: 109/14/3A Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM. Áp dụng từ 01/6/2022						
I	SON NINZA						
1	Sơn nội thất NINZA ECO-INTERIOR	kg			26.482	26.482	26.482
2	Sơn nội thất NINZA CLEANLY KOTE	kg			53.983	53.983	53.983
3	Sơn nội thất NINZA CLEANLY	kg			66.804	66.804	66.804
4	Sơn nội thất NINZA NANO CLEAR	kg			77.410	77.410	77.410
5	Sơn ngoại thất NINZA ECO-EXTERIOR	kg			47.708	47.708	47.708
6	Sơn ngoại thất NINZA SUN-FAST	kg			73.278	73.278	73.278
7	Sơn ngoại thất NINZA ULTRA-SHEEN	kg			95.179	95.179	95.179
8	Sơn ngoại thất NINZA NANO-SHEEN	kg			112.305	112.305	112.305
9	Chống kiềm nội thất PRIMER SRALER FOR INT	kg			55.091	55.091	55.091
10	Chống kiềm ngoại thất NANO	kg			72.955	72.955	72.955
11	Chống thấm pha xi măng WATERPROOF	kg			61.909	61.909	61.909
12	bột trét ECO 2 IN 1 NANO	kg			4.659	4.659	4.659
II	SON SAKURA						
1	Sơn nội thất SONSAKURA ECO-INTERIOR	kg			26.482	26.482	26.482
2	Sơn nội thất SONSAKURA EASY WASH	kg			53.983	53.983	53.983
3	Sơn nội thất SONSAKURA CLEAR MAX	kg			77.410	77.410	77.410
4	Sơn ngoại thất SONSAKURA ECO-EXTERIOR	kg			47.708	47.708	47.708
5	Sơn ngoại thất SONSAKURA SUNNY	kg			73.278	73.278	73.278
6	Sơn ngoại thất SONSAKURA TOP-SHEEN	kg			95.179	95.179	95.179
7	Sơn ngoại thất SONSAKURA HI-SHEEN	kg			112.305	112.305	112.305
8	Sơn chống kiềm nội thất SAKURA PRIMER SEALER FOR INT	kg			55.091	55.091	55.091
9	Sơn chống kiềm ngoại thất 2IN1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT	kg			72.955	72.955	72.955
10	Sơn chống thấm pha xi măng WT11A	kg			61.909	61.909	61.909
11	bột trét nội và ngoại thất 2IN1	kg			4.659	4.659	4.659
	CÔNG TY CP SON VÀ HÓA CHẤT TÂN Á ĐẠI THÀNH; Địa chỉ: KCN Thanh Liêm, TT. Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam (Nhà máy Tân Á Đại Thành Long An, địa chỉ: ấp Đức Hạnh 2, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, Long An. Áp dụng từ 08/8/2022. SĐT: 036.663.1808						
1	SON NỘI THẤT BỀN MÀU SILVER (5L)	lon			472.727	472.727	
2	SON NỘI THẤT BỀN MÀU SILVER (18L)	thùng			1.590.909	1.590.909	
3	SON NỘI THẤT SIÊU TRẮNG IMPERIA (5L)	lon			700.000	700.000	
4	SON NỘI THẤT SIÊU TRẮNG IMPERIA (18L)	thùng			1.990.909	1.990.909	
5	SON NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA (5L)	lon			963.636	963.636	
6	SON NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA (18L)	thùng			3.409.091	3.409.091	
7	SON NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA (5L)	lon			1.363.636	1.363.636	
8	SON NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA (18L)	thùng			4.027.273	4.027.273	
9	SON NỘI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (5L)	lon			1.495.455	1.495.455	
10	SON NỘI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (18L)	thùng			4.631.818	4.631.818	
11	SON NỘI THẤT KINH TẾ DECO (5L)	lon			245.455	245.455	
12	SON NỘI THẤT KINH TẾ DECO (18L)	thùng			613.636	613.636	
13	SON NGOẠI THẤT BỀN MÀU SILVER (5L)	lon			727.273	727.273	
14	SON NGOẠI THẤT BỀN MÀU SILVER (18L)	thùng			2.345.455	2.345.455	
15	SON NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA (1L)	lon			300.000	300.000	
16	SON NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA (5L)	lon			1.136.364	1.136.364	
17	SON NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA (18L)	thùng			3.954.545	3.954.545	
18	SON NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA (1L)	lon			345.455	345.455	
19	SON NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA (5L)	lon			1.445.455	1.445.455	
20	SON NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA (18L)	thùng			4.600.000	4.600.000	
21	SON NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (1L)	lon			418.182	418.182	
22	SON NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (5L)	lon			1.809.091	1.809.091	
23	SON NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (18L)	thùng			5.790.909	5.790.909	
24	SON LÓT NỘI THẤT KHÁNG KIỀM SILVER (5L)	lon			572.727	572.727	
25	SON LÓT NỘI THẤT KHÁNG KIỀM SILVER (18L)	thùng			1.636.364	1.636.364	
26	SON LÓT NỘI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN (5L)	lon			918.182	918.182	
27	SON LÓT NỘI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN (18L)	thùng			2.813.636	2.813.636	
28	SON LÓT NGOẠI THẤT KHÁNG KIỀM CAO CẤP IMPERIA (5L)	lon			1.063.636	1.063.636	
29	SON LÓT NGOẠI THẤT KHÁNG KIỀM CAO CẤP IMPERIA (18L)	thùng			3.072.727	3.072.727	
30	SON LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (5L)	lon			1.213.636	1.213.636	
31	SON LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (18L)	thùng			3.690.909	3.690.909	
32	SON CHỐNG THẤM ĐA NĂNG IMPERIA (5L)	lon			1.000.000	1.000.000	
33	SON CHỐNG THẤM ĐA NĂNG IMPERIA (18L)	thùng			3.072.727	3.072.727	
34	SON CHỐNG THẤM MÀU (5L)	lon			1.018.182	1.018.182	
35	SON CHỐNG THẤM MÀU (18L)	thùng			3.436.364	3.436.364	
36	BỘT BÀ NỘI THẤT CAO CẤP IMPERIA (40kg)	bao			281.818	281.818	
37	BỘT BÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP IMPREIA (40kg)	bao			500.000	500.000	
38	BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP IPAINT NOAH (40kg)	bao			563.636	563.636	
39	BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP IPAINT NOAH (40kg)	bao			668.182	668.182	
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TMDV VLXD HUY HOÀNG; Địa chỉ: Nguyễn Văn Linh, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên. Áp dụng từ 01/8/2022. SĐT: 0913.706189						
1	Sơn lót kháng kiềm nội Pro Sealer INT AP.03	thùng			795.455		
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại Pro Sealer EXT AP.04	thùng			1.136.364		
3	Sơn phủ nội thất Pro For INT AP.05	thùng			727.273		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
4	Son phủ ngoại thất Pro for EXT AP.06	thùng			1.409.091		
5	Son phủ ngoại thất cao cấp Super EXT (4,5L)	thùng			784.545		
6	Son phủ ngoại thất cao cấp Super EXT (18L)	thùng			2.840.909		
XIII	CHUYÊN NGÀNH NƯỚC						
	* Công ty Cổ phần nhựa Thiệu Niên Tiền Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 01/04/2022						
	- Ống nhựa HDPE theo QCVN 16:2019/BXD						
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN 16	m			7.727	7.727	
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20	m			9.091	9.091	
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN 12.5	m			9.818	9.818	
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16	m			11.727	11.727	
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN 20	m			13.727	13.727	
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN 10	m			13.182	13.182	
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5	m			16.091	16.091	
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN 16	m			18.818	18.818	
9	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20	m			22.636	22.636	
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN 8	m			16.636	16.636	
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10	m			20.091	20.091	
12	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.0mm PN 12.5	m			24.273	24.273	
13	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16	m			29.182	29.182	
14	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8	m			25.818	25.818	
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN 10	m			30.818	30.818	
16	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5	m			37.091	37.091	
17	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16	m			45.273	45.273	
18	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN 8	m			40.091	40.091	
19	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10	m			49.273	49.273	
20	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5	m			59.727	59.727	
21	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16	m			71.182	71.182	
22	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20	m			85.273	85.273	
23	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8	m			57.000	57.000	
24	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10	m			70.273	70.273	
25	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5	m			84.727	84.727	
26	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16	m			101.091	101.091	
27	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20	m			120.727	120.727	
28	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8	m			90.000	90.000	
29	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	m			99.727	99.727	
30	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	m			120.545	120.545	
31	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	m			173.273	173.273	
32	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN6	m			97.273	97.273	
33	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	m			120.818	120.818	
34	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	m			151.091	151.091	
35	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	m			180.545	180.545	
36	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	m			218.000	218.000	
37	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	m			125.818	125.818	
38	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	m			156.000	156.000	
39	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	m			190.727	190.727	
40	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2.0mm PN 12.5	m			232.455	232.455	
41	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	m			157.909	157.909	
42	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	m			194.273	194.273	
43	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	m			238.091	238.091	
44	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	m			288.364	288.364	
45	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	m			349.636	349.636	
46	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	m			420.545	420.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
47	Ông HDPE (PE100) DN 160 x 6.2.0mm PN 6	m			206.909	206.909	
48	Ông HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	m			255.091	255.091	
49	Ông HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	m			312.909	312.909	
50	Ông HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	m			376.273	376.273	
51	Ông HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	m			462.364	462.364	
52	Ông HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	m			551.636	551.636	
53	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	m			258.545	258.545	
54	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	m			321.182	321.182	
55	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	m			393.909	393.909	
56	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	m			479.727	479.727	
57	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	m			581.636	581.636	
58	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	m			697.455	697.455	
59	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	m			321.091	321.091	
60	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	m			400.091	400.091	
61	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	m			493.636	493.636	
62	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	m			587.818	587.818	
63	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 18.2.0mm PN 16	m			727.727	727.727	
64	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20	m			867.727	867.727	
65	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	m			402.818	402.818	
66	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	m			503.818	503.818	
67	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	m			606.727	606.727	
68	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	m			743.091	743.091	
69	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	m			889.727	889.727	
70	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 20	m			1.073.182	1.073.182	
71	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN6	m			499.000	499.000	
72	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	m			614.818	614.818	
73	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	m			751.727	751.727	
74	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN12.5	m			923.909	923.909	
75	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN16	m			1.106.909	1.106.909	
76	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	m			1.324.364	1.324.364	
77	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN6	m			618.818	618.818	
78	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8	m			784.273	784.273	
79	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	m			936.636	936.636	
80	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	m			1.158.364	1.158.364	
81	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	m			1.387.273	1.387.273	
82	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	m			1.658.818	1.658.818	
83	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	m			789.091	789.091	
84	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	m			982.455	982.455	
85	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	m			1.192.727	1.192.727	
86	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 23.2.0mm PN 12.5	m			1.448.818	1.448.818	
87	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	m			1.756.000	1.756.000	
88	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 35.2.0mm PN 20	m			2.113.182	2.113.182	
89	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	m			1.002.273	1.002.273	
90	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	m			1.235.455	1.235.455	
91	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	m			1.515.727	1.515.727	
92	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	m			1.837.545	1.837.545	
93	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 32.2.0mm PN 16	m			2.229.273	2.229.273	
94	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	m			2.680.727	2.680.727	
95	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	m			1.264.455	1.264.455	
96	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	m			1.584.364	1.584.364	
97	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	m			1.926.000	1.926.000	
98	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	m			2.326.364	2.326.364	
99	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	m			2.841.000	2.841.000	
100	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	m			3.414.182	3.414.182	
101	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 17.2.0mm PN 6	m			1.615.909	1.615.909	
102	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	m			1.988.727	1.988.727	
103	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	m			2.433.727	2.433.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
104	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	m			2.941.364	2.941.364	
105	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	m			3.595.909	3.595.909	
106	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	m			4.316.091	4.316.091	
107	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	m			1.967.909	1.967.909	
108	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	m			2.467.091	2.467.091	
109	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	m			3.026.455	3.026.455	
110	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	m			3.660.545	3.660.545	
111	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	m			4.457.545	4.457.545	
112	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	m			5.338.545	5.338.545	
113	Ông HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	m			2.702.727	2.702.727	
114	Ông HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	m			3.332.727	3.332.727	
115	Ông HDPE (PE100) DN 560 x 33.2.0mm PN 10	m			4.091.818	4.091.818	
116	Ông HDPE (PE100) DN 560 x 41.2.0mm PN 12.5	m			4.994.545	4.994.545	
117	Ông HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	m			6.032.727	6.032.727	
118	Ông HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	m			3.424.545	3.424.545	
119	Ông HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	m			4.210.909	4.210.909	
120	Ông HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	m			5.182.727	5.182.727	
121	Ông HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	m			6.312.727	6.312.727	
122	Ông HDPE (PE100) DN 630 x 57.2.0mm PN 16	m			7.167.273	7.167.273	
123	Ông HDPE (PE100) DN 710 x 27.2.0mm PN 6	m			4.360.000	4.360.000	
124	Ông HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	m			5.369.091	5.369.091	
125	Ông HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	m			6.586.364	6.586.364	
126	Ông HDPE (PE100) DN 710 x 52.2.0mm PN 12.5	m			8.031.818	8.031.818	
127	Ông HDPE (PE100) DN 710 x 64.5mm PN 16	m			9.723.636	9.723.636	
128	Ông HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	m			5.521.818	5.521.818	
129	Ông HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	m			6.805.455	6.805.455	
130	Ông HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	m			8.351.818	8.351.818	
131	Ông HDPE (PE100) DN 800 x 58.8mm PN 12.5	m			8.578.182	8.578.182	
132	Ông HDPE (PE100) DN 900 x 34.4mm PN 6	m			6.983.636	6.983.636	
133	Ông HDPE (PE100) DN 900 x 42.9mm PN 8	m			8.610.909	8.610.909	
134	Ông HDPE (PE100) DN 900 x 53.3mm PN 10	m			10.564.545	10.564.545	
135	Ông HDPE (PE100) DN 900 x 66.2.0mm PN 12.5	m			12.907.273	12.907.273	
136	Ông HDPE (PE100) DN 1000 x 38.2.0mm PN 6	m			8.617.273	8.617.273	
137	Ông HDPE (PE100) DN 1000 x 47.7mm PN 8	m			10.639.091	10.639.091	
138	Ông HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	m			13.056.364	13.056.364	
139	Ông HDPE (PE100) DN 1000 x 72.5mm PN 12.5	m			15.720.909	15.720.909	
140	Ông HDPE (PE100) DN 1200 x 45.9mm PN 6	m			12.411.818	12.411.818	
141	Ông HDPE (PE100) DN 1200 x 57.2.0mm PN 8	m			15.312.727	15.312.727	
142	Ông HDPE (PE100) DN 1200 x 67.9mm PN 10	m			17.985.455	17.985.455	
	- Ông nhựa PVC-U theo tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009						
1	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9	m			6.364	6.364	
2	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12	m			7.727	7.727	
3	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15	m			8.909	8.909	
4	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2,5mm PN 20	m			13.091	13.091	
5	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN 9	m			9.818	9.818	
6	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN 12	m			12.818	12.818	
7	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2.5mm PN 17	m			16.636	16.636	
8	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN 20	m			20.091	20.091	
9	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.3mm PN 6	m			11.818	11.818	
10	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN 9	m			14.273	14.273	
11	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN 12	m			17.818	17.818	
12	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2,5mm PN 15	m			21.364	21.364	
13	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN 18	m			25.636	25.636	
14	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN 6	m			16.273	16.273	
15	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.7mm PN 7	m			19.364	19.364	
16	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN 9	m			23.727	23.727	
17	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2,5mm PN 12	m			27.091	27.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. long Xuyên	Các huyện, TX
18	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN 5	m			18.727	18.727	
19	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.9mm PN 8	m			24.273	24.273	
20	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN 9	m			31.000	31.000	
21	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN 9	m			32.364	32.364	
22	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4	m			24.273	24.273	
23	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6	m			32.727	32.727	
24	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6	m			37.636	37.636	
25	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9	m			45.182	45.182	
26	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9	m			48.545	48.545	
27	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3	m			41.636	41.636	
28	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5	m			63.909	63.909	
29	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6	m			70.727	70.727	
30	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6	m			73.000	73.000	
31	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9	m			91.182	91.182	
32	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12	m			120.455	120.455	
33	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4	m			75.364	75.364	
34	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4	m			89.182	89.182	
35	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5	m			99.545	99.545	
36	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6	m			117.091	117.091	
37	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN 9	m			150.000	150.000	
38	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 5.0mm PN 9	m			154.182	154.182	
39	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12	m			212.182	212.182	
40	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4	m			159.545	159.545	
41	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5	m			196.091	196.091	
42	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5.0mm PN 6	m			229.818	229.818	
43	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 6.5mm PN 7	m			306.636	306.636	
44	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9	m			328.091	328.091	
45	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12	m			411.364	411.364	
46	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5	m			303.818	303.818	
47	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6	m			390.727	390.727	
48	Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9	m			509.727	509.727	
49	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 21 x 1.2mm PN 10	m			9.364	9.364	
50	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 21 x 1.5mm PN 12.5	m			10.273	10.273	
51	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 21 x 2.4mm PN 25	m			15.000	15.000	
52	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 27 x 1.3mm PN 10	m			11.909	11.909	
53	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 27 x 1.6mm PN 12.5	m			14.364	14.364	
54	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 1.3mm PN 8	m			14.364	14.364	
55	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10	m			18.273	18.273	
56	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 2.6mm PN 16	m			25.273	25.273	
57	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 3.8mm PN 25	m			36.364	36.364	
58	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 1.5mm PN 6	m			21.182	21.182	
59	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 2.5mm PN 12.5	m			33.091	33.091	
60	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 3.2mm PN 16	m			40.091	40.091	
61	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 4.7mm PN 25	m			53.909	53.909	
62	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 1.6mm PN 6	m			25.727	25.727	
63	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 1.9mm PN 8	m			29.545	29.545	
64	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10	m			34.000	34.000	
65	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 2.9mm PN 12.5	m			41.273	41.273	
66	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 3.6mm PN 16	m			50.545	50.545	
67	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 5.4mm PN 25	m			72.364	72.364	
68	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 1.5mm PN 5	m			33.545	33.545	
69	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 1.8mm PN 6	m			39.000	39.000	
70	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 2.3mm PN 8	m			48.636	48.636	
71	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 2.9mm PN 10	m			58.727	58.727	
72	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 3.6mm PN 12.5	m			72.091	72.091	
73	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 4.5mm PN 16	m			86.636	86.636	
74	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 6.7mm PN 25	m			127.273	127.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
75	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 1.9mm PN 5	m			45.182	45.182	
76	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 2.2mm PN 6	m			49.545	49.545	
77	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 3.6mm PN 10	m			77.818	77.818	
78	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 4.5mm PN 12.5	m			104.091	104.091	
79	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 5.6mm PN 16	m			127.273	127.273	
80	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 1.8mm PN 4	m			54.182	54.182	
81	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 2.2mm PN 5	m			63.273	63.273	
82	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 3.5mm PN 8	m			96.091	96.091	
83	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 4.3mm PN 10	m			111.273	111.273	
84	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 5.4mm PN 12.5	m			147.727	147.727	
85	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 6.7mm PN 16	m			181.091	181.091	
86	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 2.2mm PN 4	m			80.909	80.909	
87	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 3.2mm PN 6	m			103.636	103.636	
88	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 4.2mm PN 8	m			150.273	150.273	
89	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 5.3mm PN 10	m			165.545	165.545	
90	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 6.6mm PN 12.5	m			222.000	222.000	
91	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 8.1mm PN 16	m			272.545	272.545	
92	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 12.3mm PN 25	m			387.636	387.636	
93	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	m			99.364	99.364	
94	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	m			116.364	116.364	
95	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6	m			137.818	137.818	
96	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	m			175.091	175.091	
97	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	m			220.364	220.364	
98	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 7.4mm PN 12.5	m			273.818	273.818	
99	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 9.2mm PN 16	m			335.909	335.909	
100	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	m			123.636	123.636	
101	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	m			145.545	145.545	
102	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	m			167.273	167.273	
103	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	m			229.364	229.364	
104	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	m			263.455	263.455	
105	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 8.3mm PN 12.5	m			350.000	350.000	
106	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 10.3mm PN 16	m			429.636	429.636	
107	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	m			165.182	165.182	
108	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	m			185.545	185.545	
109	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	m			217.455	217.455	
110	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	m			287.364	287.364	
111	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	m			345.364	345.364	
112	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	m			447.727	447.727	
113	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 11.8mm PN 16	m			557.818	557.818	
114	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 17.9mm PN 25	m			790.364	790.364	
115	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	m			206.000	206.000	
116	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	m			239.000	239.000	
117	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	m			280.727	280.727	
118	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	m			358.636	358.636	
119	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	m			459.000	459.000	
120	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5	m			568.636	568.636	
121	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	m			248.182	248.182	
122	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	m			299.818	299.818	
123	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	m			338.545	338.545	
124	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	m			445.000	445.000	
125	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	m			536.091	536.091	
126	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 11.9mm PN 12.5	m			702.636	702.636	
127	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 14.7mm PN 16	m			869.545	869.545	
128	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	m			308.091	308.091	
129	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	m			365.364	365.364	
130	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	m			425.545	425.545	
131	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	m			562.545	562.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
132	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	m			676.727	676.727	
133	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 13.4mm PN 12.5	m			892.091	892.091	
134	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 16.6mm PN 16	m			1.080.909	1.080.909	
135	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	m			398.636	398.636	
136	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	m			480.727	480.727	
137	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	m			725.000	725.000	
138	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 18.4mm PN 16	m			1.402.909	1.402.909	
139	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	m			484.273	484.273	
140	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	m			571.818	571.818	
141	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	m			657.273	657.273	
142	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	m			865.273	865.273	
143	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 13.4mm PN 10	m			1.092.909	1.092.909	
144	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 16.6mm PN 12.5	m			1.380.091	1.380.091	
145	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 20.6mm PN 16	m			1.682.636	1.682.636	
146	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	m			612.182	612.182	
147	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	m			717.364	717.364	
148	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	m			827.909	827.909	
149	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	m			1.081.273	1.081.273	
150	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 15mm PN 10	m			1.378.909	1.378.909	
151	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 18.7mm PN 12.5	m			1.747.818	1.747.818	
152	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16	m			2.127.364	2.127.364	
153	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5	m			937.273	937.273	
154	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6	m			1.115.000	1.115.000	
155	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8	m			1.446.818	1.446.818	
156	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10	m			1.779.364	1.779.364	
157	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 26.1mm PN 16	m			2.710.091	2.710.091	
158	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4	m			970.545	970.545	
159	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5	m			1.191.000	1.191.000	
160	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6	m			1.329.545	1.329.545	
161	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8	m			1.833.818	1.833.818	
162	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10	m			2.122.636	2.122.636	
163	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 23.7mm PN 12.5	m			2.814.000	2.814.000	
164	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4	m			1.231.727	1.231.727	
165	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6	m			1.787.182	1.787.182	
166	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8	m			2.349.909	2.349.909	
167	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10	m			2.731.909	2.731.909	
168	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4	m			1.615.364	1.615.364	
169	Ổng uPVC hệ m (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5	m			1.926.182	1.926.182	
	- Ổng nhựa PP-R theo QCVN 16:2019/BXD						
1	Ổng PP-R DN 20 x 2.3mm PN 10	m			22.182	22.182	
2	Ổng PP-R DN 20 x 2.8mm PN 16	m			24.727	24.727	
3	Ổng PP-R DN 20 x 3.4mm PN 20	m			27.455	27.455	
4	Ổng PP-R DN 20 x 4.1mm PN 25	m			30.364	30.364	
5	Ổng PP-R DN 25 x 2.8mm PN 10	m			39.636	39.636	
6	Ổng PP-R DN 25 x 3.5mm PN 16	m			45.636	45.636	
7	Ổng PP-R DN 25 x 4.2mm PN 20	m			48.182	48.182	
8	Ổng PP-R DN 25 x 5.1mm PN 25	m			50.364	50.364	
9	Ổng PP-R DN 32 x 2.9mm PN 10	m			51.364	51.364	
10	Ổng PP-R DN 32 x 4.4mm PN 16	m			61.727	61.727	
11	Ổng PP-R DN 32 x 5.4mm PN 20	m			70.909	70.909	
12	Ổng PP-R DN 40 x 3.7mm PN 10	m			68.909	68.909	
13	Ổng PP-R DN 40 x 5.5mm PN 16	m			83.636	83.636	
14	Ổng PP-R DN 40 x 6.7mm PN 20	m			109.727	109.727	
15	Ổng PP-R DN 40 x 8.1mm PN 25	m			119.091	119.091	
16	Ổng PP-R DN 50 x 4.6mm PN 10	m			101.000	101.000	
17	Ổng PP-R DN 50 x 6.9mm PN 16	m			133.000	133.000	
18	Ổng PP-R DN 50 x 8.3mm PN 20	m			170.545	170.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
19	Ông PP-R DN 63 x 5.8mm PN 10	m			160.545	160.545	
20	Ông PP-R DN 63 x 8.6mm PN 16	m			209.000	209.000	
21	Ông PP-R DN 63 x 10.5mm PN 20	m			268.818	268.818	
22	Ông PP-R DN 75 x 6.8mm PN 10	m			223.273	223.273	
23	Ông PP-R DN 75 x 10.3mm PN 16	m			285.000	285.000	
24	Ông PP-R DN 75 x 12.5mm PN 20	m			372.364	372.364	
25	Ông PP-R DN 75 x 15.1mm PN 25	m			422.727	422.727	
26	Ông PP-R DN 90 x 8.2mm PN 10	m			325.818	325.818	
27	Ông PP-R DN 90 x 12.3mm PN 16	m			399.000	399.000	
28	Ông PP-R DN 90 x 15mm PN 20	m			556.727	556.727	
29	Ông PP-R DN 90 x 18.1mm PN 25	m			608.000	608.000	
30	Ông PP-R DN 110 x 10mm PN 10	m			521.545	521.545	
31	Ông PP-R DN 110 x 15.1mm PN 16	m			608.000	608.000	
32	Ông PP-R DN 110 x 18.3mm PN 20	m			783.727	783.727	
33	Ông PP-R DN 125 x 11.4mm PN 10	m			646.000	646.000	
34	Ông PP-R DN 125 x 17.1mm PN 16	m			788.545	788.545	
35	Ông PP-R DN 125 x 20.8mm PN 20	m			1.054.545	1.054.545	
36	Ông PP-R DN 140 x 12.7mm PN 10	m			797.091	797.091	
37	Ông PP-R DN 140 x 19.2mm PN 16	m			959.545	959.545	
38	Ông PP-R DN 140 x 23.3mm PN 20	m			1.339.545	1.339.545	
39	Ông PP-R DN 140 x 28.1mm PN 25	m			1.596.000	1.596.000	
40	Ông PP-R DN 160 x 14.6mm PN 10	m			1.087.727	1.087.727	
41	Ông PP-R DN 160 x 21.9mm PN 16	m			1.330.000	1.330.000	
42	Ông PP-R DN 160 x 26.6mm PN 20	m			1.781.273	1.781.273	
43	Ông PP-R DN 180 x 16.4mm PN 10	m			1.713.818	1.713.818	
44	Ông PP-R DN 180 x 24.6mm PN 16	m			2.382.636	2.382.636	
45	Ông PP-R DN 200 x 18.2mm PN 10	m			2.079.545	2.079.545	
46	Ông PP-R DN 200 x 27.4mm PN 16	m			2.946.909	2.946.909	
47	Ông PP-R DN 200 x 33.2mm PN 20	m			3.448.545	3.448.545	
XIV CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN							
	* DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 27/10/2022. Áp dụng từ ngày 17/5/2022 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38299443						
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3						
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m				2.450	2.450
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m				4.070	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1						
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m				4.660	4.660
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m				6.570	6.570
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m				8.430	8.430
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m				12.000	12.000
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m				19.460	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- TCVN 6610-5 (ruột đồng)						
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2) - 300/500 V	m				9.680	9.680
2	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500 V	m				13.640	13.640
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500 V	m				49.610	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1						
1	CV-1.5 (7/0.52) — 0,6/1 kV	m				6.240	6.240
2	CV-2.5 (7/0.67) — 0,6/1 kV	m				10.180	10.180
3	CV-10 (7/1.35) — 0,6/1 kV	m				37.460	37.460
4	CV-50 — 0,6/1 kV	m				169.310	169.310
5	CV-240 — 0,6/1 kV	m				850.730	850.730
6	CV-300 — 0,6/1 kV	m				1.067.060	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-1 (1x7/0.425) — 0,6/1 kV	m				6.990	6.990
2	CVV-1.5 (1x7/0,52) — 0,6/1 kV	m				9.010	9.010
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) — 0,6/1 kV	m				26.550	26.550
4	CVV-25 — 0,6/1 kV	m				95.400	95.400
5	CVV-50— 0,6/1 kV	m				176.740	176.740

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. long Xuyên	Các huyện, TX
6	CVV-95 – 0,6/1 kV	m				345.150	345.150
7	CVV-150 – 0,6/1 kV	m				533.930	533.930
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m				20.040	20.040
2	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m				42.530	42.530
3	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m				94.840	94.840
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m				26.440	26.440
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m				39.150	39.150
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m				81.680	81.680
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)	m				33.640	33.640
2	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)	m				49.840	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m				147.040	147.040
2	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m				213.190	213.190
3	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m				1.116.000	1.116.000
4	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m				1.389.150	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m				203.510	203.510
2	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m				548.330	548.330
3	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m				1.065.710	1.065.710
4	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m				1.379.590	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m				261.230	261.230
2	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m				395.210	395.210
3	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m				722.480	722.480
4	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m				1.827.790	1.827.790
5	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m				2.716.430	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m				245.590	245.590
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m				361.690	361.690
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m				642.940	642.940
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m				1.240.200	1.240.200
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m				1.635.750	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m				130.840	130.840
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m				219.260	219.260
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m				392.180	392.180
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m				938.810	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m				67.390	67.390
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m				118.010	118.010
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m				409.610	409.610
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m				1.207.800	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m				110.700	110.700
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m				227.480	227.480
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m				583.540	583.540
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m				2.163.040	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	m				97.880	97.880
2	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	m				273.710	273.710
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m				686.480	686.480

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m				3.394.130	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn						
1	C-10	m				34.860	34.860
2	C-50	m				173.840	173.840
	Cáp điện kế - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m				57.260	57.260
2	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m				115.090	115.090
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m				309.710	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DVV -2x1,5 (2x7/0,52)	m				21.160	21.160
2	DVV -10x2,5 (10x7/0,67)	m				114.410	114.410
3	DVV -19x4 (19x7/0,85)	m				327.600	327.600
4	DVV -37x2,5 (37x7/0,67)	m				402.530	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DVV/Sc -3x1,5 (3x7/0,52)	m				40.050	40.050
2	DVV/Sc -8x2,5 (8x7/0,67)	m				112.280	112.280
3	DVV/Sc -30x2,5 (30x7/0,67)	m				355.280	355.280
	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)						
1	CX1V/WBC -95-12/20(24)kV	m				411.750	411.750
2	CX1V/WBC -240-12/20(24)kV	m				968.740	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935/IEC 60502-2 (03 lõi ruột đồng, bán dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)						
1	CXV/SE-DSTA- 3x50-12/20(24)	m				1.028.590	1.028.590
2	CXV/SE-DSTA- 3x400-12/20(24)	m				5.222.030	5.222.030
	Dây điện lực (AV) 0,6/1kV						
1	AV-16	m				7.330	7.330
2	AV-35	m				13.450	13.450
3	AV-120	m				42.000	42.000
4	AV-500	m				166.800	166.800
	Dây nhôm lõi thép (ACSR-TCVN) -DMVT 2015 - TCVN5064-1994						
1	ACSR-50/8 (6/3,2 +1/3,2)	m				17.640	17.640
2	ACSR-95/16 (6/4,5 +1/4,5)	m				34.170	34.170
3	ACSR-240/32 (24/3,6 +7/2,4)	m				85.070	85.070
	Cáp vện xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)						
1	L.V-ABC -2x50	m				41.000	41.000
	Ống luồn dây điện						
1	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống				20.420	20.420
2	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống				23.700	23.700
3	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn				190.880	190.880
4	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn				265.100	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống chể chống cháy 0,6kV-TCVN5935/IEC 60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (01 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
1	CV/FR - 1x25	m				102.490	102.490
2	CV/FR - 1x240	m				890.330	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)						
1	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m				22.700	22.700
2	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m				32.400	32.400
3	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m				1.246.000	1.246.000
	* CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM) áp dụng qui IV năm 2022 theo bảng báo giá ngày 10/9/2022. Giá bán lẻ tại các đại lý khu vực tỉnh An Giang bao gồm chi phí giao hàng đến chân công trình. SĐT: 028.37191177						
	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)						
1	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	m				2.230	2.230
2	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	m				3.097	3.097
3	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	m				3.975	3.975
	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)						-
4	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	m				5.839	5.839
5	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	m				9.351	9.351

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. long Xuyên	Các huyện, TX
6	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	m				14.460	14.460
7	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	m				21.907	21.907
	Dây điện đơn mềm VCM - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)						-
8	VCm-8 - 600V - JIS 3316	m				31.672	31.672
9	VCm-14 - 600V - JIS 3316	m				55.581	55.581
	Dây điện đơn mềm VCM - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						-
10	VCm-10 - 0.6/1kV	m				39.465	39.465
11	VCm-16 - 0.6/1kV	m				58.225	58.225
12	VCm-25 - 0.6/1kV	m				87.134	87.134
13	VCm-35 - 0.6/1kV	m				123.536	123.536
14	VCm-50 - 0.6/1kV	m				177.585	177.585
15	VCm-70 - 0.6/1kV	m				247.082	247.082
16	VCm-95 - 0.6/1kV	m				323.838	323.838
17	VCm-120 - 0.6/1kV	m				409.835	409.835
18	VCm-150 - 0.6/1kV	m				532.026	532.026
19	VCm-185 - 0.6/1kV	m				630.153	630.153
20	VCm-240 - 0.6/1kV	m				833.668	833.668
21	VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m				1.040.605	1.040.605
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						-
22	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	m				7.339	7.339
23	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	m				9.193	9.193
24	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	m				12.951	12.951
25	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	m				20.862	20.862
26	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	m				31.524	31.524
27	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	m				47.129	47.129
	Dây điện đôi mềm VCcmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						-
28	VCcmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	m				4.429	4.429
29	VCcmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	m				6.244	6.244
30	VCcmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	m				8.009	8.009
31	VCcmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	m				11.402	11.402
32	VCcmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	m				18.484	18.484
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						-
33	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m				4.320	4.320
34	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m				5.948	5.948
35	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m				9.706	9.706
36	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m				14.697	14.697
37	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m				21.572	21.572
38	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m				35.736	35.736
39	CV-16 - 0,6/1kV	m				54.418	54.418
40	CV-25 - 0,6/1kV	m				85.824	85.824
41	CV-35 - 0,6/1kV	m				118.758	118.758
42	CV-50 - 0,6/1kV	m				162.474	162.474
43	CV-70 - 0,6/1kV	m				231.786	231.786
44	CV-95 - 0,6/1kV	m				320.529	320.529
45	CV-120 - 0,6/1kV	m				417.469	417.469
46	CV-150 - 0,6/1kV	m				498.982	498.982
47	CV-185 - 0,6/1kV	m				623.027	623.027
48	CV-240 - 0,6/1kV	m				816.374	816.374
49	CV-300 - 0,6/1kV	m				1.023.974	1.023.974
50	CV-400 - 0,6/1kV	m				1.306.074	1.306.074
	Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)						-
51	CV-1.25 (7/0.45) - 600V	m				4.596	4.596
52	CV-2 (7/0.6) - 600V	m				7.704	7.704
53	CV-3.5 (7/0.8) - 600V	m				13.059	13.059
54	CV-5.5 (7/1.0) - 600V	m				20.220	20.220
55	CV-8 (7/1.2) - 600V	m				28.979	28.979
56	CV-14 - 600V	m				50.502	50.502
57	CV-22 - 600V	m				77.015	77.015

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
58	CV-38 - 600V	m				129.066	129.066
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						-
59	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	m				6.707	6.707
60	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m				8.650	8.650
61	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m				12.487	12.487
62	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m				18.159	18.159
63	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m				25.478	25.478
64	CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m				39.839	39.839
65	CVV-16 - 0.6/1kV	m				59.162	59.162
66	CVV-25 - 0.6/1kV	m				91.544	91.544
67	CVV-35 - 0.6/1kV	m				124.686	124.686
68	CVV-50 - 0.6/1kV	m				169.605	169.605
69	CVV-70 - 0.6/1kV	m				239.992	239.992
70	CVV-95 - 0.6/1kV	m				331.211	331.211
71	CVV-120 - 0.6/1kV	m				429.995	429.995
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)						-
72	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m				6.411	6.411
73	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m				8.315	8.315
74	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m				12.438	12.438
75	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m				17.705	17.705
76	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m				24.935	24.935
77	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m				39.514	39.514
78	CXV-16 - 0.6/1kV	m				59.271	59.271
79	CXV-25 - 0.6/1kV	m				91.870	91.870
80	CXV-35 - 0.6/1kV	m				125.880	125.880
81	CXV-50 - 0.6/1kV	m				170.897	170.897
82	CXV-70 - 0.6/1kV	m				242.261	242.261
83	CXV-95 - 0.6/1kV	m				332.937	332.937
84	CXV-120 - 0.6/1kV	m				434.207	434.207
85	CXV-150 - 0.6/1kV	m				518.088	518.088
86	CXV-185 - 0.6/1kV	m				639.213	639.213
87	CXV-240 - 0.6/1kV	m				836.239	836.239
88	CXV-300 - 0.6/1kV	m				1.049.028	1.049.028
89	CXV-400 - 0.6/1kV	m				1.336.187	1.336.187
	* CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI (Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai) theo bảng báo giá ngày 15/6/2022. sdt: 0251.383.6158						
1	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		4.100	4.100
2	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		5.770	5.770
3	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		7.410	7.410
4	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		10.550	10.550
5	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		17.100	17.100
6	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m		TCVN 5935		6.800	6.800
7	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m		TCVN 5935		8.500	8.500
8	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		11.980	11.980
9	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		19.300	19.300
10	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m		TCVN 5935		29.180	29.180
11	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m		TCVN 5935		43.620	43.620
12	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m		TCVN 5935		7.610	7.610
13	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m		TCVN 5935		9.400	9.400
14	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		13.220	13.220
15	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		21.030	21.030
16	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m		TCVN 5935		31.450	31.450
17	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m		TCVN 5935		46.590	46.590
18	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m		TCVN 5935		10.280	10.280
19	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m		TCVN 5935		12.770	12.770
20	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		18.590	18.590
21	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		29.420	29.420
22	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m		TCVN 5935		44.050	44.050
23	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m		TCVN 5935		66.710	66.710
24	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m		TCVN 5935		13.190	13.190
25	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m		TCVN 5935		16.700	16.700

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. long Xuyên	Các huyện, TX
26	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		24.140	24.140
27	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		37.930	37.930
28	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m		TCVN 5935		57.600	57.600
29	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m		TCVN 5935		86.880	86.880
30	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		5.490	5.490
31	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		8.950	8.950
32	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		13.540	13.540
33	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		19.910	19.910
34	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		32.930	32.930
35	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		52.030	52.030
36	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		81.590	81.590
37	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		112.840	112.840
38	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		154.390	154.390
39	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		220.290	220.290
40	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		304.650	304.650
41	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		396.860	396.860
42	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		474.290	474.290
43	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		592.200	592.200
44	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		776.000	776.000
45	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		973.360	973.360
46	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		7.890	7.890
47	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		11.830	11.830
48	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		16.820	16.820
49	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		23.720	23.720
50	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		37.560	37.560
51	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		56.350	56.350
52	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		87.290	87.290
53	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		119.600	119.600
54	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		162.410	162.410
55	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		230.290	230.290
56	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		316.500	316.500
57	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		412.720	412.720
58	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		492.450	492.450
59	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		613.300	613.300
60	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		802.180	802.180
61	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		1.005.070	1.005.070
62	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		11.240	11.240
63	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		12.220	12.220
64	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		15.980	15.980
65	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		21.110	21.110
66	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		26.880	26.880
67	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		39.330	39.330
68	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		50.750	50.750
69	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		65.210	65.210
70	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		82.460	82.460
71	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		99.150	99.150
72	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		23.080	23.080
73	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		30.700	30.700
74	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		39.330	39.330
75	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		54.450	54.450
76	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		72.930	72.930
77	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		97.250	97.250
78	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		121.780	121.780
79	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		146.880	146.880
80	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		30.250	30.250
81	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		40.560	40.560
82	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		51.990	51.990
83	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		70.470	70.470
84	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		96.570	96.570
85	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		127.380	127.380
86	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		161.330	161.330
87	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m		TCVN 6447		194.600	194.600
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 3/11/2022, thông báo số 3528/TB-PCAG ngày 03/11/2022						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
1	Móc treo chữ U 120kN	cái		VIE		28.000	28.000
2	Khóa neo ngừng dây ACSR 185-240mm2	cái		VIE		407.000	407.000
3	Cách điện Polymer 123kV-120kN	cái		EST		1.936.000	1.936.000
4	Tạ chống rung dây dẫn ACSR 185	cái		CHN		199.000	199.000
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 9/7/2022, thông báo số 2095/TB-PCAG ngày 08/7/2022						
1	Ống bọc cách điện trung thế cỡ dây 50-120mm2	mét		VIE		89.800	89.800
2	Ống nối căng dây nhôm lõi thép (ACSR) 70mm2	cái		VIE		60.100	60.100
3	Ống nối căng dây nhôm A 240mm2	cái		VIE		92.800	92.800
4	Kẹp bulông chẻ Cu-Al (Split-bolt) 10-95/70-95	cái		VIE		83.800	83.800
5	Tụ bù trung thế 1 pha 2 sứ 13,4kV-200kVAR	cái		IND		13.674.920	13.674.920
6	Dao cách ly (DS) 1pha 24 kV 600 A cách điện Porcelain	cái		VIE		4.101.600	4.101.600
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 20/7/2022, thông báo số 2197/TB-PCAG ngày 19/7/2022						
1	Sứ đứng 24KV loại Pin Post (dùng cho vùng ô nhiễm)	bộ		VIE		250.000	250.000
2	Biến điện áp TU 24kV 22000/√3/110/√3V-15VA CCX 0,5 epoxy chân không (ĐKĐ)	cái		VIE		12.668.288	12.668.288
3	Ty sứ đứng D20- 380MM	cái		VIE		82.000	82.000
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 29/6/2022, thông báo số 1965/TB-PCAG ngày 29/6/2022						
1	Bu lông 16x400	cái		VIE		27.300	27.300
2	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x6mm2	mét		VIE		38.580	38.580
3	Cáp duplex DuCV 2x10mm2	mét		VIE		45.480	45.480
4	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-95	cái		VIE		56.300	56.300
5	Hộp phân phối (loại B) 9MCB 40A	cái		VIE		670.500	670.500
6	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	cái		VIE		1.992.300	1.992.300
7	LBFCO 15/27kV 100A polymer	cái		VIE		1.926.300	1.926.300
8	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	cái		VIE		2.008.800	2.008.800
9	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27kV-200A Porcelain	cái		VIE		2.190.000	2.190.000
10	Bu lông 12x60	cái		VIE		5.400	5.400
11	Bu lông 12x80	cái		VIE		6.600	6.600
12	Bu lông 16x200	cái		VIE		15.900	15.900
13	Bu lông 16x500	cái		VIE		32.900	32.900
14	Bu lông 16x550	cái		VIE		35.800	35.800
15	Bu lông mắt 16x250	cái		VIE		36.100	36.100
16	Bu lông mắt 16x300	cái		VIE		39.100	39.100
17	Bu lông mắt 16x350	con		VIE		42.100	42.100
18	Cổ dẻ sắt 30x3 trụ BTLT lắp ống tiếp địa	bộ		VIE		77.100	77.100
19	Cổ dẻ 80x8 ĐK 195+02 boulon VRS 16x100	bộ		VIE		284.600	284.600
20	Bu lông móc 16x350	cái		VIE		37.400	37.400
21	Mắc nối đơn 70kN	cái		VIE		38.300	38.300
22	Máng che dây chằng	cái		VIE		76.500	76.500
23	Kẹp chằng 3 boulon	cái		VIE		41.900	41.900
24	Ống sắt tráng kẽm ĐK 21mm	mét		VIE		40.300	40.300
25	Đà sắt đỡ góc V75x75x8-2000MM (XIG)	bộ		VIE		1.459.100	1.459.100
26	Cọc neo 22x3700MM	cái		VIE		491.600	491.600
27	Neo vận hạ thế 22-1700	cây		VIE		380.300	380.300
28	Đà sắt mạ kẽm U140x58x4,9 - 3m (đà tháp sắt)	cây		VIE		1.065.700	1.065.700
29	Đà lệch 2/3 góc 75x75x8-2000MM (XIG1)	bộ		VIE		1.411.000	1.411.000
30	Móc treo chữ U DK 16	cái		VIE		38.400	38.400
31	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 200A Silicone	cái		VIE		1.596.700	1.596.700
32	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Cu 7-50/7-50	cái		VIE		249.800	249.800
33	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Cu 10-95/10-95	cái		VIE		249.800	249.800
34	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 35-240/35-300 (3botl)	cái		VIE		190.600	190.600
35	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 10-95/25-150 (1bolt)	cái		VIE		100.800	100.800
36	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 10-95/25-150 (2bolt)	cái		VIE		143.200	143.200
37	Kẹp quai 4/0 loại ty	cái		VIE		270.300	270.300
38	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 20A	cái		VIE		60.600	60.600
39	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	cái		VIE		63.500	63.500
40	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 320A	cái		VIE		8.372.100	8.372.100
41	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 400A	cái		VIE		8.454.500	8.454.500
42	Dây chì (FUSE LINK) 25A	sợi		VIE		45.600	45.600
43	Cần FCO 100A	cái		VIE		787.900	787.900
44	Cần FCO 200A	cái		VIE		972.500	972.500
45	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 500mm2 (OD)	bộ		VIE		4.564.200	4.564.200
46	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 500mm2 (ID)	bộ		VIE		4.093.900	4.093.900
47	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 240mm2 (OD)	bộ		VIE		7.995.000	7.995.000
48	Hotline 4/0	cái		VIE		173.100	173.100

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
49	Cáp điều khiển ruột đồng, màng chắn nhôm (CVV - Sa) 4x4mm2	mét		VIE		42.640	42.640
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 02/6/2022, thông báo số 1655/TB-PCAG ngày 02/6/2022						
1	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	cái		VIE		1.560.300	1.560.300
2	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	cái		VIE		1.497.800	1.497.800
3	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 200A porcelain	cái		VIE		1.682.500	1.682.500
4	Dây chì (FUSE LINK) 10A	cái		VIE		36.300	36.300
5	Dây chì (FUSE LINK) 100A	cái		VIE		139.000	139.000
6	Kẹp song song AC 25-240/25-240	cái		VIE		105.300	105.300
7	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x70mm2	cái		VIE		50.300	50.300
8	Kẹp quai 2/0	cái		VIE		181.300	181.300
9	Kẹp 2 rãnh song song cho dây nhôm AC 25-150/25-150	cái		VIE		65.300	65.300
10	Bu lông VRS 22x1000	cái		VIE		135.300	135.300
11	Collier lắp tủ điện kể	bộ		VIE		149.500	149.500
12	Collier sắt 30x3 trụ BTLT lắp ống 114	bộ		VIE		84.900	84.900
13	BASS lắp tủ bù hạ thế	cái		VIE		41.200	41.200
14	Khung đỡ 2 sứ	cái		VIE		68.200	68.200
15	Đà Composite L6x75x75x2800MM (bắt LA. FCO)	cây		VIE		1.004.600	1.004.600
16	Đà composite 75x75x6 - 3000MM	cây		VIE		1.076.400	1.076.400
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 25/5/2022, thông báo số 1575/TB-PCAG ngày 24/5/2022						
1	Khoá đai cho đai Inox 20x0,4	cái		VIE		3.100	3.100
2	Bu lông 16x40	cái		VIE		9.000	9.000
3	Bu lông 16x60	cái		VIE		10.900	10.900
4	Bu lông 16x150	cái		VIE		13.600	13.600
5	Bu lông 16x250	cái		VIE		18.700	18.700
6	Bu lông 16x350	cái		VIE		24.400	24.400
7	Bu lông 16x450	cái		VIE		30.000	30.000
8	Bu lông VRS 16x100	cái		VIE		17.300	17.300
9	KHÓA NÉO DÂY AC 95-120 MM2	cái		VIE		155.500	155.500
10	Bu lông VRS 16x300	cái		VIE		25.100	25.100
11	Bu lông VRS 16x350	cái		VIE		27.600	27.600
12	Bu lông VRS 16x400	cái		VIE		30.100	30.100
13	Bu lông VRS 16x800	cái		VIE		50.500	50.500
14	Long đèn vuông ĐK 14	cái		VIE		2.200	2.200
15	Long đèn vuông mạ kẽm ĐK 24	cái		VIE		10.500	10.500
16	Đà kẹp thấp đầu trụ U140x58x4,9-3000mm	bộ		VIE		2.147.200	2.147.200
17	Cách điện treo Polymer 110kV 120kN	cái		VIE		1.375.000	1.375.000
18	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT 5(10)A 220V CCX1 không module (ĐKĐ)	cái		VIE		730.000	730.000
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 10/5/2022, thông báo số 1406/TB-PCAG ngày 09/5/2022						
1	Dây chì niêm có phát quang	kg		VIE		950.000	950.000
2	Chì niêm điện kế có phát quang	kg		VIE		143.000	143.000
3	Đầu cosse ép đồng nhôm 300 (loại bán cục 2 lỗ)	cái		VIE		267.300	267.300
4	Kẹp nối bọc cách điện IPC 120-120 mm2	cái		VIE		66.000	66.000
5	Chống sét van (LA) 18kV class 1	cái		VIE		1.176.100	1.176.100
6	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 40A + vỏ hộp	cái		VIE		122.000	122.000
7	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 63A + vỏ hộp	cái		VIE		128.200	128.200
8	Đầu cáp ngầm 24kV 3x50mm2 ngoài trời	bộ		VIE		5.647.600	5.647.600
9	Đầu cáp ngầm 24kV trong nhà 3x240mm2 (loại co rút nóng)	bộ		VIE		4.051.300	4.051.300
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. áp dụng từ ngày 30/04/2022; Thông Báo số 1331/TB-PCAG ngày 29/04/2022						
1	Ván gỗ 200x20x550mm	cái				59.000	59.000
2	Cáp duplex DuCV 2x16mm2	m				65.620	65.620
3	Cáp duplex DuCV 2x25mm2	m				103.390	103.390
4	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x10mm2	m				56.400	56.400
5	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x25mm2	m				124.460	124.460
6	Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x50+1x25mm2	m				372.010	372.010
7	Cáp nhôm bọc hạ thế AV 50mm2	m				18.610	18.610
8	Dây chì (FUSE LINK) 6A	sợi				33.100	33.100
9	Dây chì (FUSE LINK) 15A	sợi				38.200	38.200
10	Dây chì (FUSE LINK) 20A	sợi				43.600	43.600
11	Chụp cách điện polymer cho LA	cái				40.800	40.800
12	Chụp cách điện polymer cho MBA120mm	cái				41.300	41.300
13	Chụp cách điện polymer cho MBA 90mm	cái				39.500	39.500
14	Ống bọc cách điện trung thế cỡ dây 185-240-mm2	m				171.500	171.500
15	Kẹp song song AC16-70/16-70	cái				34.100	34.100
16	Hotline 2/0	cái				112.000	112.000
17	Kẹp bulông chẻ Cu-Al (Spilt-bolt) 10-50/35-50	cái				41.600	41.600
18	Ống nối căng dây nhôm lõi thép (ACSR) 95mm2	cái				69.600	69.600
19	Kẹp Quay 2/0 loại ty	cái				262.100	262.100
20	Đầu cosse ép đồng 185mm2	cái				102.200	102.200
21	Đầu cosse ép đồng 200mm2	cái				103.000	103.000
22	Đầu cosse ép đồng 200mm2 (2 Boulon)	cái				151.700	151.700
23	Đầu cosse ép đồng 240mm2 (2 Boulon)	cái				189.600	189.600
24	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 40A	cái				69.200	69.200
25	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 100A	cái				1.740.000	1.740.000
26	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 125A	cái				2.036.700	2.036.700
27	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 2 cực 80A	cái				978.200	978.200
28	Dây chì (FUSE LINK) 3K	sợi				32.500	32.500
29	Dây chì (FUSE LINK) 8A	sợi				34.600	34.600
30	Dây chì (FUSE LINK) 12A	sợi				37.600	37.600
31	Dây chì (FUSE LINK) 30A	sợi				50.600	50.600
32	Dây chì (FUSE LINK) 40A	sợi				58.000	58.000
33	Dây chì (FUSE LINK) 50A	sợi				72.500	72.500
34	Dây chì (FUSE LINK) 65A	sợi				82.100	82.100
35	Dây chì (FUSE LINK) 140A	sợi				172.800	172.800
36	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 80A	cái				1.723.500	1.723.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
37	Cần LBFCO 100A	cái				1.102.800	1.102.800
38	Cần LBFCO 200A	cái				1.134.000	1.134.000
39	Dây chì (FUSE LINK) 80A	sợi				108.300	108.300
40	Ông nối MJPT 95mm2	cái				23.800	23.800
41	Điện kế điện từ 1P 3 giá TT5(80)A 220V	cái				730.000	730.000
42	Điện kế điện từ 2 chiều 1P nhiều biểu giá GT 5(10)A	cái				730.000	730.000
43	Điện kế điện từ 2 chiều 1P nhiều biểu giá GT 5(80)A	cái				730.000	730.000
44	Điện kế điện từ 2 chiều 3P nhiều biểu giá GT 3x5(10)A	cái				2.995.000	2.995.000
45	Điện kế điện từ 2 chiều 3P nhiều biểu giá GT 3x5(100)A	cái				2.995.000	2.995.000
46	Cổng RS485 Module	cái				780.000	780.000
47	Đầu Cosse ép đồng nhôm 95mm2	cái				45.000	45.000
48	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 63A	cái				1.206.000	1.206.000
49	Cáp đồng trần xoắn C70mm2	kg				89.746	89.746
50	Tụ bù hạ thế 1 pha 240V-5kVAr	cái				695.800	695.800
51	Tụ bù hạ thế 1 pha 240V - 10kVAr	cái				1.082.811	1.082.811
52	Tụ bù hạ thế 3 pha 415V - 5kVAr	cái				554.680	554.680
53	Tụ bù hạ thế 3 pha 415V - 10kVAr	cái				877.100	877.100
54	Tụ bù hạ thế 3 pha 415V - 20kVAr	cái				1.191.680	1.191.680
55	Tụ bù trung thế 1 pha 2 sứ 13,2 kV 100kVAr	cái				10.944.640	10.944.640
* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 14/04/2022; Thông Báo số 1148/TB-PCAG ngày 13/04/2022							
1	Chi niêm điện kế có phản quang	kg				142.000	142.000
2	Chi ông 4A-24kV	cái				1.366.667	1.366.667
3	Cáp duplex DuCV 2x6mm2	m				26.870	26.870
4	trụ BTLT DUL 8.5m- 300 kgf. không tiếp địa. K=2	trụ				2.420.000	2.420.000
5	trụ BTLT 10.5m – 430kgf. K=2	trụ				3.570.000	3.570.000
6	trụ BTLT DUL 12m- 540 kgf. không tiếp địa. K=2	trụ				4.870.000	4.870.000
7	trụ BTLT DUL 12m- 540 kgf. có tiếp địa. K=2	trụ				5.040.000	5.040.000
8	trụ BTLT DUL 14m - 920kgf	trụ				8.200.000	8.200.000
9	trụ BTLT DUL 14m - 920kgf có tiếp địa	trụ				8.380.000	8.380.000
10	Đà cân 1,2m	cái				350.000	350.000
* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 28/3/2022, thông báo số 936/TB-PCAG ngày 28/3/2022							
1	Bu lông 16x40	cái				7.700	7.700
2	Bu lông 16x150	cái				12.900	12.900
3	Bu lông mắt 16X350	con				39.000	39.000
4	Bu lông MOC 16 x 350	cái				35.900	35.900
5	Neo vắn trung thế 22-2000	cây				386.600	386.600
6	TU DIEN KE 3P2N 900x660x600	cái				2.834.900	2.834.900
7	Tủ điện 1 pha 3 dây 400x600x1000mm	cái				3.166.200	3.166.200
8	Bu lông VRS 16x300	cái				24.000	24.000
9	Bu lông VRS 16x350	cái				26.200	26.200
10	Bu lông VRS 16x400	cái				28.500	28.500
11	lông đèn vuông ĐK 18	con				2.400	2.400
12	ông sắt trắng kèm ĐK 21mm	m				39.900	39.900
13	Đà sắt V75x75x8 -2400MM (Đà nặng)	bộ				934.200	934.200
14	Đà sắt lệch V75x75x8 - 2000MM (XIT2)	bộ				984.600	984.600
15	ĐA U 120x52x4.8-2M5	cây				742.800	742.800
16	cây SẮT V 50X5 -2000MM	cái				211.200	211.200
17	Đà thấp đôi U120x52x4.8 - 3000mm	bộ				1.817.000	1.817.000
18	ĐA U 120x52x4.8-3m	cái				880.300	880.300
19	Đà kép U120x52x4.8 2500mm	bộ				1.547.400	1.547.400
20	Bu lông 12x40	cái				5.000	5.000
21	Bu lông 12x150	cái				10.100	10.100
22	Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x35 + 1x16 mm2	m				293.240	293.240
23	Cáp đồng bọc 24kV CX(CR) 185mm2	m				420.550	420.550
24	CÁP DONG BOC 24Kv CX(CR) 240mm2	m				562.590	562.590
25	Dây đồng đơn 600V 30/10	m				16.310	16.310
26	Cáp đồng bọc hạ thế CV 10mm2	m				22.780	22.780
27	Cáp đồng bọc hạ thế CV 95mm2	m				210.250	210.250
28	LB FCO 27KV-200A	cái				1.667.600	1.667.600
29	ĐAU COSS EP CU 240mm2 (2 BULon)	cái				144.500	144.500
30	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha. bọc giáp 500mm2 (OD)	bộ				3.791.000	3.791.000
31	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 50mm2 (OD)	bộ				5.525.500	5.525.500
32	Hotline 2/0	cái				85.400	85.400
33	MBA 1 pha 12.7/0.23kV 25kVA	cái				21.636.364	21.636.364
34	MBA 1 pha 12.7/0.23kV 37.5kVA	cái				26.909.000	26.909.000
35	MBA 1 pha 12.7/0.23KV 50kVA	cái				29.990.000	29.990.000
36	TY SU DUNG 36KV	cái				169.900	169.900
37	Chân sứ đỉnh thẳng-870mm (bọc chì)	cái				147.500	147.500
* CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐẠT. (Địa chỉ: Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, Q.12, TP.HCM). Áp dụng từ ngày 20/05/2022							
1	bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001) - 10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V	bộ				3.038.000	3.038.000
2	bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001) - 10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V	bộ				3.038.000	3.038.000
3	bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001) - 10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V	bộ				2.894.000	2.894.000
4	bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001) - 30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	bộ				9.259.000	9.259.000
5	bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002) - 40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	bộ				11.287.000	11.287.000
6	bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003) - 50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	bộ				13.762.000	13.762.000
7	bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	bộ				14.413.000	14.413.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
8	bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 80AH/12.8V	bộ				13.352.000	13.352.000
9	bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002) - 80W - 13600 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	bộ				20.424.000	20.424.000
10	bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1 - 100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	bộ				20.553.000	20.553.000
11	bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003-C1) Loại 2 - 100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	bộ				23.717.000	23.717.000
12	bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003) - 120W - 24000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	bộ				23.717.000	23.717.000
13	bộ đèn NLMT All In Two TECO 20W 5700 màu xám (KY-E-FY-001-C1) - 20W - 3400 Lm; Poly Panel 18V/50W - Lithium battery 12.8V/18AH	bộ				5.267.000	5.267.000
14	bộ đèn NLMT All In Two AMBO 20W 5700 màu xám (KY-E-JX-001-C1) - 20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	bộ				6.486.000	6.486.000
15	bộ đèn NLMT All In Two AMBO 30W 5700 màu xám (KY-E-JX-001) - 30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	bộ				6.486.000	6.486.000
16	bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001) - 40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	bộ				8.737.000	8.737.000
17	bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002) - 50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	bộ				10.263.000	10.263.000
18	bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	bộ				11.100.000	11.100.000
19	bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1) - 20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 20AH/12.8V	bộ				6.002.000	6.002.000
20	bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2) - 30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	bộ				6.820.000	6.820.000
21	bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001) - 40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	bộ				8.031.000	8.031.000
22	bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1) - 50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	bộ				9.500.000	9.500.000
23	bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	bộ				10.375.000	10.375.000
24	bộ đèn NLMT SPLIT conCO 6000 màu xám (KY-F-HX-001-C1) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	bộ				11.064.000	11.064.000
25	bộ đèn NLMT SPLIT conCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001) - 80W - 13600 Lm; Mono panel 190W/36V - Lithium battery 40AH/25.6V	bộ				13.706.000	13.706.000
26	bộ đèn NLMT SPLIT conCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002) - 10W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 50AH/25.6V	bộ				16.046.000	16.046.000
27	bộ đèn NLMT SPLIT conCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003) - 120W - 20400 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	bộ				17.555.000	17.555.000
28	bộ đèn NLMT SPLIT conCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004) - 120W - 25500 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	bộ				23.692.000	23.692.000
	* Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM. Theo bảng giá ngày 19/10/2022, áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0902 320 722						
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 - Bảo hành 5 năm						
1	Đèn SH-633 (60w - 69w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.200.000	8.200.000
2	Đèn SH-633 (70w - 71w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.800.000	8.800.000
3	Đèn SH-633 (80w - 89w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.100.000	9.100.000
4	Đèn SH-633 (90w - 99w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.400.000	9.400.000
5	Đèn SH-633 (100w - 109w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.000.000	10.000.000
6	Đèn SH-633 (110w - 119w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.300.000	10.300.000
7	Đèn SH-633 (120w - 129w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.900.000	10.900.000
8	Đèn SH-633 (130w - 139w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.350.000	11.350.000
9	Đèn SH-633 (140w - 149w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.100.000	12.100.000
10	Đèn SH-633 (150w - 159w); Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.550.000	12.550.000
11	Đèn SH-633 (160w - 169w); Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.000.000	13.000.000
12	Đèn SH-633 (170w - 179w); Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.450.000	13.450.000
13	Đèn SH-633 (180w - 189w); Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.900.000	13.900.000
14	Đèn SH-633 (190w - 199w); Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.350.000	14.350.000
15	Đèn SH-633 (200w - 209w); Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.800.000	14.800.000
16	Đèn SH-633 (210w - 219w); Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.250.000	15.250.000
17	Đèn SH-633 (220w - 229w); Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.700.000	15.700.000
18	Đèn SH-633 (230w - 239w); Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				16.150.000	16.150.000
19	Đèn SH-633 (240w - 250w); Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				16.600.000	16.600.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-139 - Bảo hành 5 năm						-
1	Đèn SH-139 (60w - 69w); Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.600.000	8.600.000
2	Đèn SH-139 (70w - 79w); Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.200.000	9.200.000

3C 60598-2-3:2003

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
3	Đèn SH-139 (80w - 89w): Kích thước 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ		Đèn Led đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IE		9.500.000	9.500.000
4	Đèn SH-139 (90w - 99w): Kích thước 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.800.000	9.800.000
5	Đèn SH-139 (100w - 109w): Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.400.000	10.400.000
6	Đèn SH-139 (110w - 119w): Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.700.000	10.700.000
7	Đèn SH-139 (120w - 129w): Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.300.000	11.300.000
8	Đèn SH-139 (130w - 139w): Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.750.000	11.750.000
9	Đèn SH-139 (140w - 149w): Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.500.000	12.500.000
10	Đèn SH-139 (150w - 159w): Kích thước: 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.950.000	12.950.000
11	Đèn SH-139 (160w - 169w): Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.400.000	13.400.000
12	Đèn SH-139 (170w - 179w): Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.850.000	13.850.000
13	Đèn SH-139 (180w - 189w): Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.300.000	14.300.000
14	Đèn SH-139 (190w - 199w): Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.750.000	14.750.000
15	Đèn SH-139 (200w - 209w): Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.200.000	15.200.000
16	Đèn SH-139 (210w - 219w): Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.650.000	15.650.000
17	Đèn SH-139 (220w - 229w): Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				16.100.000	16.100.000
18	Đèn SH-139 (230w - 239w): Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				16.550.000	16.550.000
19	Đèn SH-139 (240w - 250w): Kích thước: 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				17.000.000	17.000.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-133 - Bảo hành 5 năm						-
1	Đèn SH-133 (60w - 69w): Kích thước: 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ		Xuất xứ: Việt Nam,		7.900.000	7.900.000
2	Đèn SH-133 (70w - 79w): Kích thước: 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.500.000	8.500.000
3	Đèn SH-133 (80w - 89w): Kích thước 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.800.000	8.800.000
4	Đèn SH-133 (90w - 99w): Kích thước 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.100.000	9.100.000
5	Đèn SH-133 (100w - 109w): Kích thước: 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.700.000	9.700.000
6	Đèn SH-133 (110w - 119w): Kích thước: 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.000.000	10.000.000
7	Đèn SH-133 (120w - 129w): Kích thước: 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.600.000	10.600.000
8	Đèn SH-133 (130w - 139w): Kích thước: 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.050.000	11.050.000
9	Đèn SH-133 (140w - 149w): Kích thước: 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.800.000	11.800.000
10	Đèn SH-133 (150w - 159w): Kích thước: 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.250.000	12.250.000
11	Đèn SH-133 (160w - 169w): Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.700.000	12.700.000
12	Đèn SH-133 (170w - 179w): Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.150.000	13.150.000
13	Đèn SH-133 (180w - 189w): Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.600.000	13.600.000
14	Đèn SH-133 (190w - 199w): Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.050.000	14.050.000
15	Đèn SH-133 (200w - 209w): Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.500.000	14.500.000
16	Đèn SH-133 (210w - 219w): Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.950.000	14.950.000
17	Đèn SH-133 (220w - 229w): Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.400.000	15.400.000
18	Đèn SH-133 (230w - 239w): Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.850.000	15.850.000
19	Đèn SH-133 (240w - 250w): Kích thước: 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				16.300.000	16.300.000
1	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	đồng/bộ				25.000.000	25.000.000
1	bộ điều khiển Z-Inlamp	đồng/bộ				3.000.000	3.000.000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633						-
1	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.600.000	9.600.000
2	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.750.000	10.750.000
3	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.650.000	11.650.000
4	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.850.000	12.850.000
	* Công ty TNHH Thương mại sản xuất CCG. Địa chỉ: 206/7B Bình Quới, phường 28, Quận Bình Thạnh, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 06/9/2022, áp dụng từ ngày 06/09/2022 đến khi có thông báo mới.						
1	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trắng	cái	5 cái/thùng	QCVN 19: 2019/BKHCN		960.000	960.000
2	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trung Tính	cái	5 cái/thùng	nt		960.000	960.000
3	Đèn led siêu mỏng HT - 12W Tròn - ánh sáng Trắng	cái	50 cái/thùng	nt		192.000	192.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
4	Đèn Led siêu mỏng HT – 12W Tròn – ánh sáng vàng	cái	50 cái/thùng	nt		192.000	192.000
5	Đèn Led siêu mỏng HT – 12W Tròn – ánh sáng trung tính	cái	50 cái/thùng	nt		192.000	192.000
6	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng trắng	cái	50 cái/thùng	nt		240.000	240.000
7	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng Vàng	cái	50 cái/thùng	nt		240.000	240.000
8	Đèn Led siêu mỏng HT – 15W Tròn – ánh sáng Trung tính	cái	50 cái/thùng	nt		240.000	240.000
9	Đèn Led siêu mỏng HT – 18W Tròn – ánh sáng trắng	cái	50 cái/thùng	nt		280.000	280.000
XV	CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :						
	* Công ty TNHH MTV Thanh Vũ. Địa chỉ: 28 Nguyễn Tri Phương, K. Bình Khánh 6, P. Bình Khánh, TP. long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 01/4/2022, áp dụng từ ngày 01/04/2022 đến khi có thông báo mới.						
	Vách + Cửa nhôm						
1	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	m2			1.260.000	1.260.000	1.260.000
2	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	m2			1.390.000	1.390.000	1.390.000
3	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	m2			1.530.000	1.530.000	1.530.000
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	m2			1.390.000	1.390.000	1.390.000
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	m2			1.530.000	1.530.000	1.530.000
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	m2			1.690.000	1.690.000	1.690.000
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính trắng 5mm	m2			1.210.000	1.210.000	1.210.000
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính trắng 8mm	m2			1.370.000	1.370.000	1.370.000
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính trắng 5mm	m2			2.025.000	2.025.000	2.025.000
10	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính trắng 8mm	m2			2.185.000	2.185.000	2.185.000
11	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	m2			1.438.000	1.438.000	1.438.000
12	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	m2			1.565.000	1.565.000	1.565.000
13	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	m2			1.587.000	1.587.000	1.587.000
14	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	m2			1.725.000	1.725.000	1.725.000
15	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	m2			1.850.000	1.850.000	1.850.000
16	Cửa sổ bột, kính trắng 5mm	m2			1.190.000	1.190.000	1.190.000
	Cửa sắt						
1	Cửa đi giá gỗ đỏ 30x60 dày 1,4mm, không kính	m2			1.370.000	1.370.000	1.370.000
2	Cửa đi giá gỗ đỏ 30x60 dày 1,4mm, kính 5mm	m2			1.610.000	1.610.000	1.610.000
3	Cửa đi giá gỗ đỏ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ	m2			1.955.000	1.955.000	1.955.000
4	Cửa đi giá gỗ đỏ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, kính 5mm	m2			2.175.000	2.175.000	2.175.000
5	Cửa đi đi gỗ 30x60 dày 1,4mm, có khuôn bông, không kính	m2			1.116.000	1.116.000	1.116.000
6	Cửa đi đi gỗ 30x60 dày 1,4mm, có khuôn bông, kính trắng 5mm	m2			1.405.000	1.405.000	1.405.000
7	Cửa sổ có khuôn bông, không kính	m2			1.116.000	1.116.000	1.116.000
8	Cửa sổ có khuôn bông, kính trắng 5mm	m2			1.405.000	1.405.000	1.405.000
	CỬA NHÔM XINGFA AD						
1	Cửa Sổ Mở Hất 1 Cánh -(Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.310.000	3.310.000	3.310.000
2	Cửa Sổ Mở Quay 1 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.310.000	3.310.000	3.310.000
3	Cửa Sổ Mở Hất 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.310.000	3.310.000	3.310.000
4	Cửa Sổ Mở Hất 3 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.310.000	3.310.000	3.310.000
5	Cửa Sổ Mở Hất 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.310.000	3.310.000	3.310.000
6	Cửa Sổ Quay 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.310.000	3.310.000	3.310.000
7	Cửa Sổ Quay 2 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.310.000	3.310.000	3.310.000
8	Cửa Sổ Mở Quay 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.310.000	3.310.000	3.310.000
9	Cửa Sổ Lùa 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.910.000	2.910.000	2.910.000
10	Cửa Sổ Lùa 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.910.000	2.910.000	2.910.000
11	Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.440.000	3.440.000	3.440.000
12	Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.440.000	3.440.000	3.440.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
13	Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.440.000	3.440.000	3.440.000
14	Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.440.000	3.440.000	3.440.000
15	Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.440.000	3.440.000	3.440.000
16	Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ô Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.440.000	3.440.000	3.440.000
17	Cửa Đi Xếp Trượt 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.680.000	3.680.000	3.680.000
18	Cửa Đi Xếp Trượt 5 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.680.000	3.680.000	3.680.000
19	Cửa Đi Xếp Trượt 6 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.680.000	3.680.000	3.680.000
20	Cửa Đi Xếp Trượt 7 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.680.000	3.680.000	3.680.000
21	Cửa Đi Lùa 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 93; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.565.000	3.565.000	3.565.000
22	Cửa Đi Lùa 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 93; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.565.000	3.565.000	3.565.000
23	Khung kính cố định Nhôm Xingfa (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.645.000	2.645.000	2.645.000
XVI	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ						
	* Công ty TNHH Cơ điện Lạnh và Xây dựng An Phát (địa chỉ 327/2 Hùng Vương, phường Mỹ long, TP. long Xuyên, An Giang). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/10/2022. SĐT: 02963.944.956						
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - TREO TƯỜNG						
I	Máy DHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FTF25UV1V/RF25UV1V Công suất: 9.300Btu (1,0Hp)	bộ			8.258.182		
2	FTF35UV1V/RF35UV1V Công suất: 11.100Btu (1,5Hp)	bộ			10.493.636		
3	FTC50NV1V/RC50NV1V Công suất: 17.100Btu (2,0Hp)	bộ			16.270.909		
4	FTC60NV1V/RC60NV1V Công suất: 21.500Btu (2,5Hp)	bộ			22.881.818		
III	Máy DHKK DD Hai dàn rời loại Thiết kế Coanda - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FTKB25WAVMV/RKB25WAVMV Công suất:8.500Btu (1,0Hp)	bộ			10.400.000		
2	FTKB35WAVMV/RKB35WAVMV Công suất:11.900Btu (1,5Hp)	bộ			12.650.000		
3	FTKB50WAVMV/RKB50WAVMV Công suất:17.700Btu (2,0Hp)	bộ			18.684.545		
4	FTKB60WAVMV/RKB60WVVMV Công suất:20.500Btu (2,5Hp)	bộ			24.891.818		
IV	Máy DHKK DD Hai dàn rời loại Cao cấp - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FTKY25WAVMV/RKY25WAVMV Công suất: 9.200Btu (1,0Hp)	bộ			12.388.182		
2	FTKY35WAVMV/RKY35WAVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			15.350.000		
3	FTKY50WVMV/RKY50WVMV Công suất: 17.700Btu (2, 0Hp)	bộ			23.551.818		
4	FTKY60WVMV/RKY60WVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			32.470.000		
5	FTKY71WVMV/RKY71WVMV Công suất: 24.200Btu (3,0Hp)	bộ			35.076.364		
V	Máy DHKK DD Hai dàn rời loại Thiết kế Coanda - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FTKC25UAVMV/RKC25UAVMV Công suất:8.500Btu (1,0Hp)	bộ			11.068.182		
2	FTKC35UAVMV/RKC35UAVMV Công suất:11.900Btu (1,5Hp)	bộ			13.369.091		
3	FTKC50UVMV/RKC50UVMV Công suất:17.700Btu (2,0Hp)	bộ			21.000.000		
4	FTKC60UVMV/RKC60UVMV Công suất:20.500Btu (2,5Hp)	bộ			29.358.182		
5	FTKC71UVMV/RKC71UVMV Công suất:24.200Btu (3,0Hp)	bộ			32.330.909		
VI	Máy DHKK Treo tường loại - Inverter - R32						
1	FTKZ25VVMV/RKZ25VVMV Công suất: 8.500Btu (1,0Hp)	bộ			15.890.000		
2	FTKZ35VVMV/RKZ35VVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			19.166.364		
3	FTKZ50VVMV/RKZ50VVMV Công suất: 17.700Btu (2, 0Hp)	bộ			29.795.455		
4	FTKZ60VVMV/RKZ60VVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			38.629.091		
5	FTKZ71VVMV/RKZ71VVMV Công suất: 24.200Btu (3,0Hp)	bộ			43.563.636		
VIII	Máy DHKK Treo tường Urusara loại Cao Cấp - Inverter - R32						
1	FTXZ25NVMV/RXZ25NVMV Công suất: 8.400Btu (1,0Hp)	bộ			32.318.182		
2	FTXZ35NVMV/RXZ35NVMV Công suất: 11.800Btu (1,5Hp)	bộ			34.875.000		
3	FTXZ50NVMV/RXZ50NVMV Công suất: 16.900Btu (2,0Hp)	bộ			37.609.091		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - MULTI	bộ					
A	Máy Multi NX - Inverter - R32 - Một chiều lạnh	bộ					
I	Dàn nóng	bộ					
1	3MKM52RVMV, Công suất: 5,2kW	bộ			25.961.818		
2	4MKM68RVMV, Công suất: 6,8kW	bộ			31.876.364		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
3	4MKM80RVMV, Công suất: 8,0kW	bộ			37.244.545		
4	5MKM100RVMV, Công suất: 10,0kW	bộ			45.508.182		
II	Dàn lạnh loại treo tường Tiêu chuẩn (kèm điều khiển không dây)	bộ					
1	CTKM25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			4.233.636		
2	CTKM35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			4.575.455		
3	CTKM50RVMV, Công suất: 5kW	bộ			7.266.364		
4	CTKM60RVMV, Công suất: 6kW	bộ			9.082.727		
5	CTKM71RVMV, Công suất: 7,1kW	bộ			9.264.545		
III	Dàn lạnh loại treo tường Thiết kế Châu Âu (kèm điều khiển không dây)	bộ					
1	CTKJ25RVMVW, Công suất: 2,5kW	bộ			13.000.000		
2	CTKJ35RVMVW, Công suất: 3,5kW	bộ			14.700.000		
3	CTKJ50RVMVW, Công suất: 5kW	bộ			17.300.000		
IV	Dàn lạnh loại Âm trần (không bao gồm điều khiển)	bộ					
1	FFA25RV1V, Công suất: 2,5kW	bộ			9.327.273		
2	FFA35RV1V, Công suất: 3,5kW	bộ			10.398.182		
3	FFA50RV1V, Công suất: 5kW	bộ			12.220.909		
4	FFA60RV1V, Công suất: 6kW	bộ			14.268.182		
V	Dàn lạnh loại Giấu trần Nổi ống gió (không bao gồm điều khiển)	bộ					
1	CDXP25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			8.205.455		
2	CDXP35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			8.693.636		
3	CDXM25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			8.205.455		
4	CDXM35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			8.693.636		
5	CDXM50RVMV, Công suất: 5kW	bộ			10.915.455		
6	CDXM60RVMV, Công suất: 6kW	bộ			11.623.636		
7	CDXM71RVMV, Công suất: 7,1kW	bộ			12.143.636		
8	FMA50RVMV9, Công suất: 5kW	bộ			12.370.000		
9	FMA60RVMV9, Công suất: 6kW	bộ			13.173.636		
10	FMA71RVMV9, Công suất: 7,1kW	bộ			13.762.727		
VI	Danh mục phụ kiện tùy chọn (dùng cho Dàn nóng một chiều lạnh)	bộ					
1	BRC086A22/BRC086A2R2 (Điều khiển không dây + bộ nhận tín hiệu cho máy FFA)	bộ			2.481.818		
2	BRC086A22/BRC086A2R1 (Điều khiển không dây + bộ nhận tín hiệu cho máy FMA)	bộ			2.481.818		
3	BRC1E63 (Điều khiển có dây FFA, FMA)	bộ			1.459.091		
4	BRC086A12 (Điều khiển không dây cho máy CDXP, CDXM)	bộ			1.240.909		
5	BRC073A4 (Điều khiển có dây cho máy CTKM, CDXP, CDXM)	bộ			2.100.000		
6	BYFQ60B3W1 (Mặt nạ máy âm trần)	bộ			4.329.091		
B	Hệ thống DHKK Multi S - Inverter - R32 - Một chiều lạnh	bộ					
I	Dàn nóng	bộ					
1	MKC50RVMV, Công suất: 5,0kW	bộ			17.715.455		
2	MKC70SVMV, Công suất: 7,0kW	bộ			24.349.091		
II	Dàn lạnh loại treo tường	bộ					
1	CTKC25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			4.201.818		
2	CTKC35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			4.714.545		
3	CTKC50SVMV, Công suất: 5,0kW	bộ			7.633.636		
	MÁY DHKK DAIKIN (KHÔNG INVERTER) - ÂM TRẦN - ÁP TRẦN	bộ					
I	Máy Âm trần Đa hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh - BYCP125K-W18	bộ					
1	FCNQ13MV1/RNQ13MV1, Công suất: 1,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			20.583.636		
	FCNQ13MV1/RNQ13MV1, Công suất: 1,5Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ			21.950.000		
2	FCNQ18MV1/RNQ18MV19, Công suất: 2,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			25.601.818		
	FCNQ18MV1/RNQ18MV19, Công suất: 2,0Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ			26.968.182		
3	FCNQ21MV1/RNQ21MV19, Công suất: 2,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			30.821.818		
	FCNQ21MV1/RNQ21MV19, Công suất: 2,5Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ			32.188.182		
4	FCNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1), Công suất: 3,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			33.858.182		
	FCNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1), Công suất: 3,0Hp+BRC7F633F9 (Không dây)	bộ			35.224.545		
	FCNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1), Công suất: 3,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			35.099.091		
5	FCNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1), Công suất: 3,5Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			36.465.455		
	FCNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1), Công suất: 4,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			40.046.364		
6	FCNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1), Công suất: 4,0Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			41.412.727		
7	FCNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất: 5,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			43.907.273		
	FCNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất: 5,0Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			45.273.636		
8	FCNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất: 5,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			47.935.455		
	FCNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất: 5,5Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			49.301.818		
II	Máy Âm trần 4 hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh	bộ					
1	FCRN50FXV1V/RNV50BV1V, Công suất: 2.0Hp (Remote Không dây)	bộ			21.687.273		
2	FCRN60FXV1V/RNV60BV1V, Công suất: 2.5Hp (Remote Không dây)	bộ			28.708.182		
3	FCRN71FXV1V/RR71CBXV1V, Công suất: 3.0Hp (Remote Không dây)	bộ			29.762.727		
4	FCRN71FXV1V/RR71CBXY1V, Công suất: 3.0Hp (Remote Không dây)	bộ			31.670.909		
5	FCRN100FXV1V/RR100DBXV1V, Công suất: 4.0Hp (Remote Không dây)	bộ			34.048.182		
6	FCRN100FXV1V/RR100DBXY1V, Công suất: 4.0Hp (Remote Không dây)	bộ			35.040.909		
7	FCRN125FXV1V/RR125DBXY1V, Công suất: 5.0Hp (Remote Không dây)	bộ			38.212.727		
8	FCRN140FXV1V/RR140DBXY1V, Công suất: 5.5Hp (Remote Không dây)	bộ			40.764.545		
III	Máy Âm trần 8 hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh	bộ					
1	FCC50AV1V/RC50AGV1V Công suất: 2.0Hp (Remote Không dây)	bộ			22.771.818		
2	FCC60AV1V/RC60AGV1V, Công suất: 2.5Hp (Remote Không dây)	bộ			30.143.636		
3	FCC85AV1V/RC85AGV1V, Công suất: 3.5Hp (Remote Không dây)	bộ			31.250.909		
4	FCC85AV1V/RC85AGY1V, Công suất: 3.5Hp (Remote Không dây)	bộ			33.254.545		
5	FCC100AV1V/RC100AGY1V, Công suất: 4.0Hp (Remote Không dây)	bộ			36.793.636		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
6	FCC125AV1V/RC125AGY1V, Công suất: 5.0Hp (Remote Không dây)	bộ			40.124.545		
7	FCC140AV1V/RC140AGY1V, Công suất: 5.5Hp (Remote Không dây)	bộ			42.802.727		
IV	Máy Áp trần - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh	bộ					
1	FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất: 1,5Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			17.063.636		
	FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất: 1,5Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			17.178.182		
2	FHNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất: 2,0Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			21.533.636		
	FHNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất: 2,0Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			21.648.182		
3	FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất: 2,5Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			26.087.273		
	FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất: 2,5Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			26.201.818		
4	FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất: 2,7Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			29.560.000		
	FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất: 2,4Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			29.674.545		
5	FHNQ26MV1/RNQ26MY1, Công suất: 3,0Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			28.151.818		
	FHNQ26MV1/RNQ26MY1, Công suất: 3,0Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			28.260.909		
6	FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1), Công suất:3,5Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ			29.710.000		
	FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1), Công suất:3,5Hp +BRC7NU66(Không dây)	bộ			29.824.545		
7	FHNQ36MV1V/RNQ36MV1V (Y1), Công suất:4,0Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ			33.926.364		
	FHNQ36MV1V/RNQ36MV1V(Y1), Công suất:4,0Hp +BRC7NU66 (Không dây)	bộ			34.040.909		
8	FHNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất:5,0Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ			37.250.909		
	FHNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất:5,0Hp +BRC7NU66(Remote Không dây)	bộ			37.365.455		
9	FHNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất:5,5Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ			40.507.273		
	FHNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất:5,5Hp +BRC7NU66(Remote Không dây)	bộ			40.621.818		
V	Máy Giấu trần Nổi ống gió Áp xuất tĩnh Thấp - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh						
1	FDBNQ09MV1V/RNQ09MV1V, Công suất:1,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			14.573.636		
	FDBNQ09MV1V/RNQ09MV1V, Công suất:1,0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			15.984.545		
2	FDBNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất:1,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			17.153.636		
	FDBNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất:1,5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			18.564.545		
3	FDBNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất:2,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			21.631.818		
	FDBNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất:2,0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			23.042.727		
4	FDBNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất:2,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			26.105.455		
	FDBNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất:2,5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			27.516.364		
5	FDBNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất:3,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			28.653.636		
	FDBNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất:3,0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			30.064.545		
VI	Máy Giấu trần Nổi ống gió Áp xuất tĩnh Trung bình - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh						
1	FDMNQ26MV19/RNQ26MV1 (Y1), Công suất:3,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			31.164.545		
	FDMNQ26MV19/RNQ26MV1 (Y1), Công suất:3,0Hp +BRC4C64-9(Không dây)	bộ			32.575.455		
2	FDMNQ30MV19/RNQ30MV1 (Y1), Công suất:3,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			32.208.182		
	FDMNQ30MV19/RNQ30MV1 (Y1), Công suất:3,5Hp +BRC4C64-9(Không dây)	bộ			33.619.091		
3	FDMNQ36MV19/RNQ36MV1 (Y1), Công suất:4,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			36.968.182		
	FDMNQ36MV19/RNQ36MV1 (Y1), Công suất:4,0Hp +BRC4C64-9(Không dây)	bộ			38.379.091		
4	FDMNQ42MV19/RNQ42MY1, Công suất:5,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			40.155.455		
	FDMNQ42MV19/RNQ42MY1, Công suất:5,0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			41.566.364		
5	FDMNQ48MV19/RNQ48MY1, Công suất:5,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			43.749.091		
	FDMNQ48MV19/RNQ48MY1, Công suất:5,5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			45.160.000		
VII	Máy giấu trần nổi ống gió - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh	bộ					
3	FDBRN50DXV1V/RNV50BV1V, Công suất:2,0Hp +(Remote Có dây)	bộ			18.170.909		
4	FDBRN60DXV1V/RNV60BV1V, Công suất:2,5Hp +(Remote Có dây)	bộ			22.536.364		
5	FDBRN71DXV1V/RR71CBXV1V, Công suất:3Hp +(Remote Có dây)	bộ			24.533.636		
	FDBRN71DXV1V/RR71CBXYV1V, Công suất:3Hp +(Remote Có dây)	bộ			26.441.818		
6	FDBRN100DXV1V/RR100DBXV1V, Công suất:4Hp +(Remote Có dây)	bộ			31.365.455		
7	FDBRN125DXV1V/RR125DBXY1V, Công suất:5Hp +(Remote Có dây)	bộ			35.384.545		
8	FDBRN140DXV1V/RR140DBXY1V, Công suất:5,5Hp +(Remote Có dây)	bộ			38.112.727		
9	FDBRN160DXV1V/RR160DBXY1V, Công suất:6Hp +(Remote Có dây)	bộ			46.363.636		
VIII	Danh mục phụ kiện tùy chọn	bộ					
1	BRC2E61 (Điều khiển có dây - Máy âm trần, nổi ống gió)	bộ			972.727		
2	BYCP125K-W18 (Mặt nạ - Máy âm trần)	bộ			3.599.091		
3	BRC4C64-9 (Điều khiển Không dây- Máy giấu trần nổi ống gió)	bộ			2.383.636		
4	BRC7F633F9 (Điều khiển không dây - Máy âm trần)	bộ			2.339.091		
5	BRC1NU61 (Điều khiển có dây - Máy áp trần)	bộ			668.182		
6	BRC7NU66 (Điều khiển không dây - Máy áp trần)	bộ			782.727		
7	BAF552A160 (Phin lọc MERV 8)	bộ			990.000		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - SKYAIR INVERTER						
I	Máy DHKK Sky Air loại Âm trần thổi Đa hướng - Inverter - R32 - Một chiều lạnh -BYCQ125EAF						
1	FCF50CVM/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			30.538.182		
	FCF50CVM/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC7M635F(Remote Không dây)	bộ			31.462.727		
2	FCF60CVM/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			37.933.636		
	FCF60CVM/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			38.858.182		
3	FCF71CVM/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			39.511.818		
	FCF71CVM/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			40.436.364		
	FCF71CVM/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			41.500.909		
	FCF71CVM/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			42.425.455		
4	FCF100CVM/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			46.866.364		
	FCF100CVM/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			47.790.909		
	FCF100CVM/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			49.414.545		
	FCF100CVM/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			50.339.091		
5	FCF125CVM/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			51.050.000		
	FCF125CVM/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			51.974.545		
	FCF125CVM/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			53.837.273		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
6	FCF125CVM/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			54.761.818		
	FCF140CVM/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			55.509.091		
	FCF140CVM/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			56.433.636		
	FCF140CVM/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			58.540.000		
	FCF140CVM/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			59.464.545		
II	Máy DHKK Sky Air loại Âm trần thổi đa hướng Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh - BYCQ125EAF						
1	FCFC40DVM/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			22.029.091		
	FCFC40DVM/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			23.440.000		
2	FCFC50DVM/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			27.399.091		
	FCFC50DVM/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			28.810.000		
3	FCFC60DVM/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			32.983.636		
	FCFC60DVM/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			34.394.545		
4	FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			35.558.182		
	FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			36.969.091		
5	FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1), Công suất:3.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			36.860.909		
	FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1), Công suất:3.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			38.271.818		
6	FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			42.055.455		
	FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			43.466.364		
7	FCFC125DVM/RZFC125DY1, Công suất:5.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			46.109.091		
	FCFC125DVM/RZFC125DY1, Công suất:5.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			47.520.000		
8	FCFC140DVM/RZFC140DY1, Công suất:5.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			50.338.182		
	FCFC140DVM/RZFC140DY1, Công suất:5.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			51.749.091		
III	Máy DHKK Sky Air loại Âm trần 4 hướng thổi nhỏ gọn - Inverter - BYFQ60CAW						
1	FFFC35AVM/RZFC35EVM, Công suất: 1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			22.018.182		
	FFFC35AVM/RZFC35EVM,, Công suất: 1.5Hp +BRC7M531W86(Remote Không dây)	bộ			23.384.545		
2	FFFC50AVM/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			27.388.182		
	FFFC50AVM/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			28.754.545		
3	FFFC60AVM/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			32.972.727		
	FFFC60AVM/RZFC60DVMV, Công suất:2.5Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			34.339.091		
4	FFFC71AVM/RZFC71DVM, Công suất:3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			35.547.273		
	FFFC71AVM/RZFC71DVM, Công suất:3.0Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			36.913.636		
IV	Máy DHKK Sky Air loại Âm trần thổi Đa hướng nhỏ gọn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh - BYCQ60B3W1						
1	FFF50BV1/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			29.087.273		
	FFF50BV1/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			29.950.909		
2	FFF60BV1/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			36.258.182		
	FFF60BV1/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			37.121.818		
V	Máy DHKK Sky Air loại Áp trần - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FHA50BVMV/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			28.534.545		
	FHA50BVMV/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			29.323.636		
2	FHA60BVMV/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			35.621.818		
	FHA60BVMV/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			36.501.818		
3	FHA71BVMV/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			36.874.545		
	FHA71BVMV/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			37.754.545		
	FHA71BVMV/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			38.863.636		
	FHA71BVMV/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			39.743.636		
4	FHA100BVMV/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			43.610.000		
	FHA100BVMV/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			44.490.000		
	FHA100BVMV/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			46.158.182		
	FHA100BVMV/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			47.038.182		
5	FHA125BVMA/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			47.695.455		
	FHA125BVMA/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			48.575.455		
	FHA125BVMA/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			50.482.727		
	FHA125BVMA/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			51.362.727		
6	FHA140BVMA/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			51.763.636		
	FHA140BVMA/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			52.643.636		
	FHA140BVMA/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			54.794.545		
	FHA140BVMA/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			55.674.545		
VI	Máy DHKK Sky Air loại Nổi ống gió - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FBA50BVMA9/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			29.067.273		
	FBA50BVMA9/RZF50CV2V, Công suất:2.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			29.991.818		
2	FBA60BVMA9/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			36.231.818		
	FBA60BVMA9/RZF60CV2V, Công suất:2.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			37.156.364		
3	FBA71BVMA9/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			37.583.636		
	FBA71BVMA9/RZF71CV2V, Công suất:3.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			38.508.182		
	FBA71BVMA9/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			39.572.727		
	FBA71BVMA9/RZF71CYM, Công suất:3.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			40.497.273		
4	FBA100BVMA9/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			44.786.364		
	FBA100BVMA9/RZF100CVM, Công suất:4.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			45.710.909		
	FBA100BVMA9/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			47.334.545		
	FBA100BVMA9/RZF100CYM, Công suất:4.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			48.259.091		
5	FBA125BVMA9/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			48.780.000		
	FBA125BVMA9/RZF125CVM, Công suất:5.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			49.704.545		
	FBA125BVMA9/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			51.567.273		
	FBA125BVMA9/RZF125CYM, Công suất:5.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			52.491.818		
6	FBA140BVMA9/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			53.127.273		
	FBA140BVMA9/RZF140CVM, Công suất:5.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			54.051.818		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
0	FBA140BVMA9/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			56.158.182		
	FBA140BVMA9/RZF140CYM, Công suất:5.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			57.082.727		
VII	Máy DHKK Sky Air loại Nổi ống gió Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh						
1	FBFC40DVM9/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			18.403.636		
	FBFC40DVM9/RZFC40DVM, Công suất:1.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			19.814.545		
2	FBFC50DVM9/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			23.305.455		
	FBFC50DVM9/RZFC50DVM, Công suất:2.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			24.716.364		
3	FBFC60DVM9/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			27.995.455		
	FBFC60DVM9/RZFC60DVM, Công suất:2.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			29.406.364		
4	FBFC71DVM9/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			33.345.455		
	FBFC71DVM9/RZFC71DVM (Y1), Công suất:3.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			34.756.364		
5	FBFC85DVM9/RZFC85DVM (Y1), Công suất:3.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			34.461.818		
	FBFC85DVM9/RZFC85DVM (Y1), Công suất:3.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			35.872.727		
6	FBFC100DVM9/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			39.555.455		
	FBFC100DVM9/RZFC100DVM (Y1), Công suất:4.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			40.966.364		
7	FBFC125DVM9/RZFC125DY1, Công suất:5.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			42.965.455		
	FBFC125DVM9/RZFC125DY1, Công suất:5.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			44.376.364		
8	FBFC140DVM9/RZFC140DY1, Công suất:5.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			46.810.000		
	FBFC140DVM9/RZFC140DY1, Công suất:5.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			48.220.909		
VIII	Danh mục phụ kiện tùy chọn	bộ					
1	BRC1E63 (Điều khiển có dây cho máy FCF, FHA, FFF, FDF,FBA)	bộ			1.459.091		
2	BRC2E61 (Điều khiển có dây cho máy FBFC,FCFC)	bộ			972.727		
3	BRC7M635F9 (Điều khiển không dây cho máy FCFC)	bộ			2.383.636		
4	BRC7M635F (Điều khiển không dây cho máy FCF)	bộ			2.383.636		
6	BRC7M56 (Điều khiển không dây cho máy FHA)	bộ			2.339.091		
7	BRC4C64-9 (Điều khiển Không dây cho máy FDF)	bộ			2.383.636		
8	BRC4C66 (Điều khiển Không dây cho máy FBA, FBFC)	bộ			2.383.636		
9	BYFQ60B3W1 (Mặt nạ máy âm trần FFF)	bộ			4.329.091		
10	BYCQ125EAF (Mặt nạ máy âm trần FCF,FCFC - màu trắng)	bộ			4.182.727		
11	BYCQ125EAK (Mặt nạ máy âm trần FCF,FCFC - màu đen)	bộ			5.350.000		
12	BYCQ125EEF (Mặt nạ máy âm trần - Có cảm biến, màu trắng)	bộ			4.960.909		
13	BYCQ125EEK (Mặt nạ máy âm trần - Có cảm biến, màu đen)	bộ			7.198.182		
14	BYCQ125EAPF (Mặt nạ âm trần - Kiểu dáng thiết kế)	bộ			8.949.091		
15	BYCQ125EASF (Mặt nạ âm trần Có lưới thả tự động)	bộ			8.949.091		
16	BAF552A160 (Phin lọc MERV 8)	bộ			990.000		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ PANASONIC - TREO TƯỜNG						
I	Máy DHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	CS/CU-N9WKH-8; Công suất: 9,040Btu (1,0Hp)	bộ			9.190.909		
2	CS/CU-N12WKH-8; Công suất: 12,000Btu (1,5Hp)	bộ			11.590.909		
3	CS/CU-N18VKH-8; Công suất: 18,000Btu (2,0Hp)	bộ			17.763.636		
4	CS/CU-N24VKH-8; Công suất: 22,500Btu (2,5Hp)	bộ			24.872.727		
II	Máy DHKK DD Hai dàn rời loại Thiết kế Sang trọng - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	CS/CU-VU9UKH-8; Công suất: 8,530Btu (1,0Hp)	bộ			19.227.273		
2	CS/CU-VU12UKH-8; Công suất: 11,600Btu (1,5Hp)	bộ			23.090.909		
3	CS/CU-VU18UKH-8; Công suất: 17,7000Btu (2,0Hp)	bộ			35.218.182		
III	Máy DHKK DD Hai dàn rời loại Cao cấp AERO - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	CS/CU-XU9UKH-8; Công suất: 8,700Btu (1,0Hp)	bộ			14.100.000		
2	CS/CU-XU12UKH-8; Công suất: 11,900Btu (1,5Hp)	bộ			17.654.545		
3	CS/CU-XU18UKH-8; Công suất: 17,700Btu (2,0Hp)	bộ			26.854.545		
4	CS/CU-XU24UKH-8; Công suất: 20,500Btu (2,5Hp)	bộ			37.309.091		
IV	Máy DHKK DD Hai dàn rời loại Cao cấp - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	CS/CU-U9VKH-8; Công suất: 8,700Btu (1,0Hp)	bộ			13.054.545		
2	CS/CU-U12VKH-8; Công suất: 11,900Btu (1,5Hp)	bộ			15.881.818		
3	CS/CU-U18VKH-8; Công suất: 17,700Btu (2,0Hp)	bộ			23.927.273		
4	CS/CU-U24VKH-8; Công suất: 20,500Btu (2,5Hp)	bộ			32.400.000		
V	Máy DHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn kết nối WIFI - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	CS/CU-WPU9WKH-8M; Công suất: 9,040Btu (1,0Hp)	bộ			12.536.364		
2	CS/CU-WPU12WKH-8M; Công suất: 11,900Btu (1,5Hp)	bộ			15.145.455		
3	CS/CU-WPU18WKH-8M; Công suất: 17,100Btu (2,0Hp)	bộ			22.463.636		
4	CS/CU-WPU24WKH-8M; Công suất: 20,800Btu (2,5Hp)	bộ			30.409.091		
VI	Máy DHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	CS/CU-XPU9XKH-8; Công suất: 9,040Btu (1,0Hp)	bộ			11.590.909		
2	CS/CU-XPU12XKH-8; Công suất: 11,900Btu (1,5Hp)	bộ			14.100.000		
3	CS/CU-XPU18XKH-8; Công suất: 17,100Btu (2,0Hp)	bộ			21.318.182		
4	CS/CU-XPU18WKH-8B; Công suất: 17,600Btu (2,0Hp)	bộ			21.318.182		
5	CS/CU-XPU24WKH-8; Công suất: 20,8000Btu (2,5Hp)	bộ			28.736.364		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN (KHÔNG INVERTER) - SKYAIR						
II	Máy Âm trần - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh - CZ-KPU3H						
1	S-19PU1H5B/U19PN1H5, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ			20.593.636		
2	S-25PU1H5B/U25PN1H5, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ			26.460.909		
3	S-30PU1H5B/U30PN1H8, Công suất: 3.5Hp + Remote Không dây	bộ			32.914.545		
4	S-36PU1H5B/U36PN1H8, Công suất: 4.0Hp + Remote Không dây	bộ			33.337.273		
5	S-42PU1H5B/U42PN1H8, Công suất: 5.0Hp + Remote Không dây	bộ			34.786.364		
6	S-19PU1H5B/U19PN1H8, Công suất: 5.5Hp + Remote Không dây	bộ			38.730.909		
7	Có dây CZ-RD513C	bộ			1.441.818		
III	Máy Áp trần - không Inverter - R410A - Một chiều lạnh						
1	S-22PT1H5/U22PV1H5, Công suất: 2.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			27.844.545		
2	S-28PT1H5/U28PV1H5, Công suất: 3.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			29.368.182		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
3	S-35PT1H5/U35PV1H8, Công suất: 4.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			43.145.455		
4	S-45PT1H5/U45PV1H8, Công suất: 5.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			44.745.455		
5	S-55PT1H5/U55PV1H8, Công suất: 5.5Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			47.763.636		
IV	Máy Âm trần nổi ống gió - không Inverter - R410A - Không bơm - Một chiều lạnh						
1	S-22PF1H5/U22PV1H5, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ			28.181.818		
2	S-28PF1H5/U28PV1H5, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ			29.203.636		
3	S-35PF1H5/U35PV1H8, Công suất: 4.0Hp + Remote Không dây	bộ			41.907.273		
4	S-45PF1H5/U45PV1H8, Công suất: 5.0Hp + Remote Không dây	bộ			44.180.909		
5	S-55PF1H5/U55PV1H8, Công suất: 5.5Hp + Remote Không dây	bộ			48.288.182		
IV	Máy Tủ đứng - không Inverter - R22 - Một chiều lạnh						
1	CS/CU-C18FFH, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ			19.967.273		
2	CS/CU-C28FFH, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ			29.536.364		
3	CS/CU-C45FFH, Công suất: 5.0Hp + Remote Không dây	bộ			39.396.364		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - INVERTER - SKYAIR						
I	Máy Âm trần Mini - Inverter - Một chiều lạnh - CZ-BT20E						
1	CS-S18MB4ZW/CU-S18MBZ, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ			26.968.182		
2	CS-S24MB4ZW/CU-S24MBZ, Công suất: 2.5Hp + Remote Không dây	bộ			29.297.273		
II	Máy Âm trần - Inverter - R410A - Một chiều lạnh - CZ-KPU3H						
1	S-1821PU3H/U18PR1H5, Công suất: 17.100 Btu (2.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			27.007.273		
2	S-1821PU3H/U21PR1H5, Công suất: 20.500 Btu (2.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			32.529.091		
3	S-2430PU3H/U24PR1H5, Công suất: 24.200 Btu (3.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			34.767.273		
4	S-2430PU3H/U30PR1H5, Công suất: 29.000 Btu (3.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			36.737.273		
5	S-3448PU3H/U34PR1H5, Công suất: 34.100 Btu (4.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			40.626.364		
6	S-3448PU3H/U43PR1H5, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			45.626.364		
7	S-3448PU3H/U43PR1H8, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			45.626.364		
8	S-3448PU3H/U48PR1H5, Công suất: 47.800 Btu (5.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)				48.900.000		
9	S-3448PU3H/U48PR1H8, Công suất: 47.800 Btu (5.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)				48.900.000		
III	Máy Âm trần nổi ống gió - Inverter - R410A - Không bơm - Một chiều lạnh						
1	S-18PF2H5-8/U18PS2H5-8, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ			23.263.636		
2	S-21PF2H5-8/U21PS2H5-8, Công suất: 2.5Hp + Remote Không dây	bộ			28.785.455		
3	S-24PF2H5-8/U24PS2H5-8, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ			31.646.364		
4	S-30PF2H5-8/U30PS2H5-8, Công suất: 3.2Hp + Remote Không dây	bộ			33.616.364		
5	S-34PF2H5-8/U34PS2H5-8, Công suất: 4.0Hp + Remote Không dây	bộ			36.660.000		
6	S-43PF2H5-8/U43PS2H5-8, Công suất: 5.0Hp + Remote Không dây	bộ			41.660.000		
7	S-48PF2H5-8/U48PS2H5-8, Công suất: 5.5Hp + Remote Không dây	bộ			44.933.636		
IV	Máy Tủ đứng - Inverter - R410A - Một chiều lạnh						
1	CS/CU-E28NFQ, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ			38.061.818		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ PANASONIC - MULTI						
I	Dàn lạnh treo tường - Điều khiển không dây						
1	CS-MPS9SKH, Công suất: 2.8kW	bộ			3.579.545		
2	CS-MPS12SKH, Công suất: 3.2kW	bộ			3.867.818		
3	CS-MPS15SKH, Công suất: 4.0kW	bộ			5.005.636		
4	CS-MPS18SKH, Công suất: 5.0kW	bộ			6.143.455		
5	CS-MPS24SKH, Công suất: 6.0kW	bộ			7.247.864		
6	CS-MPS28SKH, Công suất: 7.0kW	bộ			7.392.955		
II	Dàn lạnh âm trần nổi ống gió - Điều khiển không dây						
1	CS-MS9SD3H, Công suất: 2.8kW	bộ			9.886.181		
2	CS-MS12SD3H, Công suất: 3.2kW	bộ			10.385.886		
3	CS-MS18SD3H, Công suất: 5.0kW	bộ			12.085.629		
4	CS-MS24SD3H, Công suất: 6.0kW	bộ			12.745.975		
III	Dàn nóng - Inverter						
1	CU-2S18SKH, Công suất: 5.0kW	bộ			18.869.909		
2	CU-3S27SBH, Công suất: 7.5kW	bộ			23.607.490		
3	CU-3S28SBH, Công suất: 7.5kW	bộ			27.560.295		
4	CU-4S27SBH, Công suất: 7.5kW	bộ			27.511.136		
5	CU-4S34SBH, Công suất: 10.0kW	bộ			35.603.591		
	Danh mục phụ kiện tùy chọn						
1	CZ-RD513C (Remote có dây - máy lạnh âm trần)	bộ			1.441.818		
2	CZ-RD514C (Remote có dây - máy lạnh Multi)	bộ			1.454.545		
3	CZ-TACG1 (bộ kết nối wifi máy lạnh treo tường)	bộ			1.345.455		
XVII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC						
1	Đinh các loại	kg				21.364	
2	Dây buộc	kg				18.818	
3	Que hàn Việt Nam fi 2,6	kg				31.364	
4	Que hàn Việt Nam 3,2 đến 4 ly	kg				30.455	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. long Xuyên	Các huyện, TX
LƯU Ý: 1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (đề nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý. - Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan.							
2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cự ly chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.							
3. Giá đá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017). - Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.							
4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Tài Chính An Giang (http://sotaichinh.angiang.gov.vn) để cập nhật theo quy định.							